

UBND TỈNH HÀ GIANG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 964 /QĐ-SYT

Hà Giang, ngày 01 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu số 07: Gói thầu hóa chất xét nghiệm

Thuộc Dự án: Cung ứng thuốc - vật tư y tế và hóa chất cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2019-2021

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 16 tháng 6 năm 2015 quy định chi tiết lập Hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa;

Căn cứ Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án “Cung ứng thuốc-vật tư y tế và hóa chất cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2019-2021”.

Căn cứ Quyết định số 869/QĐ-SYT ngày 08/10/2019 về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói thầu số 07: Gói thầu hóa chất xét nghiệm của Sở Y tế Hà Giang;

Xét Tờ trình số 21/TTr-ĐVMT ngày 18/10/2019 của Đơn vị mua thuốc tập trung - Sở Y tế về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc Dự án “Cung ứng thuốc-vật tư y tế và hóa chất cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2019-2021” và Báo cáo thẩm định số 23/BC-TTĐ ngày 21/10/2019 của Tổ thẩm định đấu thầu thuốc Sở Y tế về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu trúng thầu Gói thầu số 07: Gói thầu hóa chất xét nghiệm;

Theo đề nghị của Trưởng đơn vị mua thuốc Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 07: Gói thầu hóa chất xét nghiệm thuộc Dự án: Cung ứng thuốc - vật tư y tế và hóa chất cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2019-2021 như sau:

1. Danh mục, số lượng, đơn giá, tổng giá trị gói thầu:

- Số mặt hàng trúng thầu: **601** mặt hàng.

- Tổng giá trị: **127.276.956.439đ** (Một trăm hai mươi bảy tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi sáu ngàn, bốn trăm ba mươi chín đồng).

- Danh sách nhà thầu và số lượng mặt hàng được lựa chọn trúng thầu:

STT	NTTT	Tên nhà thầu	Số MH trúng thầu	Tổng giá trị trúng thầu (VNĐ)
1	G7.NT01	Công ty TNHH Vạn Niên	175	31.558.761.219
2	G7.NT02	Công ty TNHH Phương Đông	05	8.330.000.000
3	G7.NT03	Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Giải Pháp Việt	02	752.118.000
4	G7.NT04	Công ty TNHH DP và thương mại Phú Tài	03	2.020.465.000
5	G7.NT05	Công ty TNHH ĐT & TM Nguyễn Hưng	48	16.166.798.000
6	G7.NT06	Công ty TNHH TM Đại Tiến Đức	15	7.248.400.000
7	G7.NT07	Công ty TNHH XNK Thương mại và dịch vụ Ngọc Minh	30	2.996.155.500
8	G7.NT08	Công ty TNHH Gia Long Phát	17	2.726.766.000
9	G7.NT09	Công ty TNHH TBYT Thảo Linh	38	9.881.100.000
10	G7.NT10	Công ty TNHH TMĐT Đức An	06	3.987.710.000
11	G7.NT11	Công ty CP y tế Quang Minh	30	3.604.321.000
12	G7.NT12	Công ty CP công nghệ y tế Phương Tây	26	1.127.220.000
13	G7.NT13	Công ty TNHH Thiết Bị Minh Tâm	159	21.701.406.720
14	G7.NT14	Công ty CP XNK TB và Hóa chất Việt Nam	47	15.175.735.000
		Tổng số: 14 Nhà thầu	601	127.276.956.439

(có danh mục chi tiết, giá trúng thầu và phạm vi cung cấp từng mặt hàng trúng thầu của các nhà thầu kèm theo)

2. Giá trúng thầu: Giá trúng thầu nêu trên đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan để thực hiện gói thầu như chi phí vận chuyển, bảo quản, bảo hành thuốc, các dịch vụ liên quan và các loại thuế, phí theo quy định hiện hành.

3. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định của từng mặt hàng.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 27 tháng kể từ ngày 01/11/2019 đến hết 31/12/2021.

Điều 2. Giao cho Đơn vị mua thuốc tập trung – Sở Y tế có trách nhiệm thông báo kết quả Lựa chọn nhà thầu, ký kết thỏa thuận khung với nhà thầu trúng thầu nêu tại Điều 1 và thực hiện các nội dung khác theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Trưởng các phòng chức năng của Sở Y tế, Đơn vị mua thuốc tập trung, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các nhà thầu trúng thầu có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/C);
- Sở Tài chính;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- BGĐ Sở Y tế;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, NVD.



Lương Viết Thuận



DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 964/QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà Công ty TNHH Vạn Niên

Tên gói thầu: GÓI THẦU SỐ 7: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
1	Albumin	R: 2 x 125 ml + Std: 1x2ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB-CT	Elitech	Pháp	120	Hộp	3.118.500	374.220.000
2	Albumin	R: 4 x 250 ml + Std: 1x2ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB-CT	Elitech	Pháp	26	Hộp	9.423.810	245.019.060
3	ALT/GPT	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB-CT	Elitech	Pháp	47	Hộp	2.058.210	96.735.870
4	ALT/GPT	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB-CT	Elitech	Pháp	26	Hộp	4.116.420	107.026.920
5	ALT/GPT	R1: 5x100ml + R2: 1x127ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB-CT	Elitech	Pháp	113	Hộp	10.242.045	1.157.351.085
6	Amylase SL	1 x 50 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB-CT	Elitech	Pháp	17	Hộp	2.326.500	39.550.500
7	Amylase SL	6 x 50 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB-CT	Elitech	Pháp	29	Hộp	13.365.000	387.585.000
8	AST/GOT	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB-CT	Elitech	Pháp	72	Hộp	2.145.528	154.478.016
9	AST/GOT	R1: 5x100ml + R2: 1x127ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB-CT	Elitech	Pháp	105	Hộp	10.676.556	1.121.038.380
10	Bilirubin Direct 4+1	R1: 2x100ml + R2: 1x50ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB-CT	Elitech	Pháp	51	Hộp	5.073.750	258.761.250
11	Bilirubin Total 4+1	R1: 2x100ml + R2: 1x50ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB-CT	Elitech	Pháp	70	Hộp	5.073.750	355.162.500
12	Calcium Arsenazo	R: 2 x 125 ml + Std: 1x5ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB-CT	Elitech	Pháp	4	Hộp	3.155.625	12.622.500
13	Cholesterol SL	6 x 100 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB-CT	Elitech	Pháp	45	Hộp	10.395.000	467.775.000
14	Cholesterol SL	4 x 250 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB-CT	Elitech	Pháp	13	Hộp	14.355.000	186.615.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
15	CK NAC SL	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	4	Hộp	5.501.034	22.004.136
16	CK NAC SL	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	8	Hộp	10.877.328	87.018.624
17	CK-MB SL	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	9	Hộp	6.860.700	61.746.300
18	CK-MB SL	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	8	Hộp	13.596.660	108.773.280
19	CK-MB Control	4 x 3 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	6	Hộp	5.346.000	32.076.000
20	Creatinine Jaffe	R1: 1x125ml + R2: 1x125ml + Std: 1 x5ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	39	Hộp	6.185.025	241.215.975
21	Creatinine Jaffe	R1: 2x250ml + R2: 2x250ml + Std: 1 x5ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	82	Hộp	20.396.475	1.672.510.950
22	Creatinine PAP SL	R1: 2x100ml + R2: 1x70ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	30	Hộp	7.350.750	220.522.500
23	Gamma-GT Plus SL	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	12	Hộp	2.532.222	30.386.664
24	Gamma-GT Plus SL	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	2	Hộp	4.939.704	9.879.408
25	Glucose PAP SL	6 x 100 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	87	Hộp	7.425.000	645.975.000
26	Glucose PAP SL	4 x 250 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	59	Hộp	12.375.000	730.125.000
27	Cholesterol HDL SL 2G	R1: 1x60ml + R2: 1x20ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	9	Hộp	5.464.800	49.183.200
28	Cholesterol HDL SL 2G	R1: 3x60ml + R2: 3x20ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	13	Hộp	16.394.400	213.127.200
29	Cholesterol HDL 2G Calibrator	4 x 1 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	4	Hộp	11.682.000	46.728.000
30	Cholesterol LDL SL 2G	R1: 1x60ml + R2: 1x20ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	11	Hộp	8.712.000	95.832.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
31	Cholesterol LDL 2G Calibrator	4 x 1 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	4	Hộp	12.672.000	50.688.000
32	Total Protein Plus	R: 2x125ml + Std: 1x5ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	99	Hộp	4.594.590	454.864.410
33	Total Protein Plus	R: 4x250ml + Std: 1x5ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	30	Hộp	15.123.240	453.697.200
34	Triglycerides Mono SL New	6 x 50 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	38	Hộp	6.088.500	231.363.000
35	Triglycerides Mono SL New	6 x 100 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	19	Hộp	12.177.000	231.363.000
36	Triglycerides Mono SL New	4 x 250 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	10	Hộp	18.315.000	183.150.000
37	Urea UV SL	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	87	Hộp	4.864.860	423.242.820
38	Urea UV SL	R1: 5x100ml + R2: 1x127ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	79	Hộp	12.104.235	956.234.565
39	Uric Acid Mono SL	6 x 50 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	34	Hộp	7.484.400	254.469.600
40	Uric Acid Mono SL	6 x 100 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	13	Hộp	14.968.800	194.594.400
41	Uric Acid Mono SL	R: 6x50 ml + Std: 1x5ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	10	Hộp	7.609.140	76.091.400
42	HbA1c	R1: 1x24ml + R2a: 1x7,6ml + R2b: 1x0,4ml + R3: 4x25ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	6	Hộp	10.296.016	61.776.095
43	HbA1c Calibrator Set	4 x 0, 5 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	3	Hộp	4.158.000	12.474.000
44	RF Calibrator	2x2 ml	ISO, CE	9099NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	7	Hộp	3.960.000	27.720.000
45	Elitrol I	10 x 5 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	127	Hộp	14.850.000	1.885.950.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
46	Elitrol II	10 x 5 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	29	Hộp	14.850.000	430.650.000
47	Elical 2	4 x 3 ml	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	125	Hộp	6.237.000	779.625.000
48	Acid Solution	1 L	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	47	Chai	5.643.000	265.221.000
49	System Cleaning Solution	1 L	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	31	Chai	8.118.000	251.658.000
50	System Solution	1 L	ISO, CE	4830NK/BYT-TB- CT	Elitech	Pháp	38	Chai	5.544.000	210.672.000
51	Cuvette Rotor Set	1 bộ	ISO, CE		Elitech	Pháp	2	Bộ	13.117.500	26.235.000
52	CD 80 Detergent	2 L	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002677/PCBA- HN	Mindray	Trung Quốc	45	Can	7.029.000	316.305.000
53	12V-20W lamp	1 cái	ISO, CE		Elitech	Pháp	16	Cái	5.148.000	82.368.000
54	20W lamp	1 cái	ISO, CE		Mindray	Trung Quốc	24	Cái	5.148.000	123.552.000
55	Mythic 18 Diluent	10 lít/hộp	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 180000156/PCBA- HN	Orphee	Ba Lan	14	Hộp	4.752.000	66.528.000
56	Mythic 18 Diluent	20 lít/thùng	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 180000156/PCBA- HN	Orphee	Ba Lan	55	Thùng	8.811.000	484.605.000
57	Mythic 18 Cyanide free Lytic Solution	500 ml/chai	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận 180000152/PCBA- HN	Orphee	Ba Lan	27	Chai	5.346.000	144.342.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
58	Mythic 18 Cyanide free Lytic Solution	1 lít/chai	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận 180000152/PCBA- HN	Orphee	Ba Lan	26	Chai	10.692.000	277.992.000
59	Mythic 18-22 Enzymatic Cleaning Solution	1 lít/chai	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 180000156/PCBA- HN	Orphee	Ba Lan	64	Chai	5.346.000	342.144.000
60	Mythic 18-22 Flush-Cleaner	250 ml/lọ	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 180000156/PCBA- HN	Orphee	Ba Lan	31	Lọ	3.762.000	116.622.000
61	Myt-Cal	2 x 2.5mL	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận 180000152/PCBA- HN	Orphee	Mỹ	16	Hộp	4.752.000	76.032.000
62	Myt-3D	6 x 2.5mL	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận 180000152/PCBA- HN	Orphee	Mỹ	12	Hộp	9.108.000	109.296.000
63	M-30D Diluent	20 lít/thùng	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170001935/PCBA- HN	Mindray	Trung Quốc	169	Thùng	5.085.000	859.365.000
64	M-30D Diluent	5,5 lít/can	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170001935/PCBA- HN	Mindray	Trung Quốc	109	Can	2.800.000	305.200.000
65	M-30R Rinse	5,5 lít/can	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170001935/PCBA- HN	Mindray	Trung Quốc	138	Can	3.790.000	523.020.000
66	M-30R Rinse	20 lít/thùng	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170001935/PCBA- HN	Mindray	Trung Quốc	56	Thùng	5.020.000	281.120.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
67	M-30CFL Lyse	500ml/chai	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170001935/PCBA- HN	Mindray	Trung Quốc	215	Chai	5.390.000	1.158.850.000
68	M-30E E-Z Cleanser	100ml/lọ	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170001935/PCBA- HN	Mindray	Trung Quốc	82	Lọ	3.180.000	260.760.000
69	M-30P Probe Cleanser	17ml/lọ	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170001935/PCBA- HN	Mindray	Trung Quốc	72	Lọ	1.800.000	129.600.000
70	SC-CAL PLUS Hematology calibrator	3ml	ISO, CE	9270NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	4	Lọ	3.850.000	15.400.000
71	B30 hematology Control	3ml	ISO, CE	9270NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	43	Lọ	3.000.000	129.000.000
72	B30 hematology Control	(3 x 3 ml)/hộp	ISO, CE	9270NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	10	Hộp	9.000.000	90.000.000
73	HemoStat Thromboplastinliqui d	6x2ml	ISO, CE	9803NK/BYT-TB- CT	Human	Đức	58	Hộp	2.264.922	131.365.476
74	Hemostat Thromboplastin-SI	6x2ml	ISO, CE	9803NK/BYT-TB- CT	Human	Đức	69	Hộp	2.471.040	170.501.760
75	Hemostat Thromboplastin-SI	6x10ml	ISO, CE	9803NK/BYT-TB- CT	Human	Đức	52	Hộp	10.692.000	555.984.000
76	Hemostat aPTT-EL	6x4ml + 6x4ml	ISO, CE	9803NK/BYT-TB- CT	Human	Đức	101	Hộp	5.961.859	602.147.779
77	Hemostat aPTT-EL	6x4ml	ISO, CE	9803NK/BYT-TB- CT	Human	Đức	43	Hộp	4.752.000	204.336.000
78	Hemostat aPTT-EL	6x10ml	ISO, CE	9803NK/BYT-TB- CT	Human	Đức	8	Hộp	10.692.000	85.536.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
79	Hemostat aPTT-EL (CaCl2 reagent)	4x30ml	ISO, CE	9803NK/BYT-TB- CT	Human	Đức	17	Hộp	3.564.000	60.588.000
80	Hemostat Fibrinogen	5x2ml	ISO, CE	9803NK/BYT-TB- CT	Human	Đức	224	Hộp	3.809.520	853.332.480
81	Hemostat Thrombin Time	3x3ml	ISO, CE	9803NK/BYT-TB- CT	Human	Đức	18	Hộp	2.227.500	40.095.000
82	Hemostat D-Dimer	2x1ml	ISO, CE	9803NK/BYT-TB- CT	Human	Đức	6	Hộp	5.940.000	35.640.000
83	Hemostat Control Plasma Normal	6x1ml	ISO, CE	9803NK/BYT-TB- CT	Human	Đức	54	Hộp	2.811.600	151.826.400
84	Hemostat Control Plasma Abnormal	6x1ml	ISO, CE	9803NK/BYT-TB- CT	Human	Đức	50	Hộp	3.243.240	162.162.000
85	Hemostat D-Dimer Control High/Low	4x1ml	ISO, CE	9803NK/BYT-TB- CT	Human	Đức	4	Hộp	10.038.600	40.154.400
86	Hemostat Calibrator	4x1ml	ISO, CE	9803NK/BYT-TB- CT	Human	Đức	12	Hộp	2.574.000	30.888.000
87	BALLISTOL Point Oiler 15ml	15 ml	ISO, CE		Human	Đức	4	Hộp	1.359.072	5.436.288
88	Vaseline grease 50 ml	50 ml	ISO, CE		Human	Đức	4	Hộp	1.513.512	6.054.048
89	Maintenance Kit for HumaClot Pro	1 bộ	ISO, CE		Human	Đức	4	Hộp	24.581.700	98.326.800
90	Cuvette Rings HumaClot Pro	6x10x32/hộp	ISO, CE		Human	Đức	25	Hộp	16.216.200	405.405.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
91	HumaClot Pro- wash solution	5 x 15 ml	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002409/PCBA- HN	Human	Đức	28	Hộp	1.853.280	51.891.840
92	HumaClot Pro- Cleaner	5 x 15 ml	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002409/PCBA- HN	Human	Đức	8	Hộp	1.853.280	14.826.240
93	Reagent Container 5 ml with Cap (50 pcs)	50 cái	ISO, CE		Human	Đức	4	Hộp	4.478.760	17.915.040
94	Sample Cups 4 ml (2 x 250 pcs.) HumaClot Pro	2 x 250 cái	ISO, CE		Human	Đức	4	Hộp	16.602.300	66.409.200
95	Sample Cup 2.5 ml (500pcs)	500 cái	ISO, CE		Human	Đức	4	Hộp	2.779.920	11.119.680
96	Stir Bars for Reagent Mixer HumaClot Pro	10 cái	ISO, CE		Human	Đức	4	Hộp	4.633.200	18.532.800
97	Cuvette, double (2pos/ea) for HUMACLOT DUO Plus (250 pcs.)	250 cái/hộp	ISO, CE		Human	Đức	63	Hộp	4.950.000	311.850.000
98	CuvettesHUMACL OT junior (Single Cuvettes (500 pcs)	500 cái/hộp	ISO, CE		Human	Đức	6	Hộp	5.405.400	32.432.400

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
99	Ống nghiệm EDTA (K2, K3) nắp nhựa	100 ống/01 hộp; 24 hộp/thùng	ISO, CE		An Phú	Việt Nam	32.000	Ống	917	29.332.800
100	Ống nghiệm Heparin	100 ống/01 hộp; 24 hộp/thùng	ISO, CE		An Phú	Việt Nam	28.000	Ống	960	26.888.400
101	Ống nghiệm EDTA (K2, K3) nắp nhựa	100 ống/01 hộp; 24 hộp/thùng	ISO, CE		An Phú	Việt Nam	6.000	Ống	917	5.499.900
102	Ống nghiệm EDTA- K3 (0.5 ml) dùng cho nhi khoa	100 ống/01 hộp; 24 hộp/thùng	ISO, CE		An Phú	Việt Nam	2.000	Ống	917	1.833.300
103	Ống nghiệm EDTA (K2, K3) nắp cao su	100 ống/01 hộp; 24 hộp/thùng	ISO, CE		An Phú	Việt Nam	2.000	Ống	1.571	3.142.800
104	Ống nghiệm serum	100 ống/01 hộp; 24 hộp/thùng	ISO, CE		An Phú	Việt Nam	32.000	Ống	1.261	40.352.000
105	EasyLyte Na/K/Cl Solutions Pack, 400mL	400ml/hộp	ISO, CE	1549NK/BYT-TB- CT	Medica	Mỹ	10	Hộp	8.500.000	85.000.000
106	EasyLyte Na/K/Cl Solutions Pack, 800mL	800ml/hộp	ISO, CE	1549NK/BYT-TB- CT	Medica	Mỹ	63	Hộp	11.700.000	737.100.000
107	Reference Electrode	1 cái	ISO, CE		Medica	Mỹ	6	Cái	7.350.000	44.100.000
108	NA+ Electrode	1 cái	ISO, CE		Medica	Mỹ	10	Cái	7.350.000	73.500.000
109	K+ Electrode	1 cái	ISO, CE		Medica	Mỹ	10	Cái	7.350.000	73.500.000
110	CL- Electrode	1 cái	ISO, CE		Medica	Mỹ	10	Cái	7.350.000	73.500.000
111	Ca++ Electrode	1 cái	ISO, CE		Medica	Mỹ	2	Cái	7.350.000	14.700.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
112	Bi-Level Quality Control Kit	2 x 10 ml	ISO, CE	1549NK/BYT-TB- CT	Medica	Mỹ	10	Hộp	2.800.000	28.000.000
113	Tri-Level Quality Control Kit	3 x 10 ml	ISO, CE	1549NK/BYT-TB- CT	Medica	Mỹ	9	Hộp	3.883.000	34.947.000
114	Daily Rinse/Cleaning Solution Kit	1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	ISO, CE	1549NK/BYT-TB- CT	Medica	Mỹ	8	Hộp	3.200.000	25.600.000
115	Wash Solution 50mL	50 ml	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002023/PCBA- HN	Medica	Mỹ	21	Hộp	2.500.000	52.500.000
116	Tubing Kit	Hộp	ISO, CE		Medica	Mỹ	4	Chiếc	2.500.000	10.000.000
117	Membrain Assembly	Cái	ISO, CE		Medica	Mỹ	4	Cái	2.400.000	9.600.000
118	Maintenance Kit	Bộ	ISO, CE		Medica	Mỹ	4	Bộ	4.326.000	17.304.000
119	Sample Detector	1 cái	ISO, CE		Medica	Mỹ	4	Cái	6.800.000	27.200.000
120	Free Triiodothyronine (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	8	Hộp	3.528.000	28.224.000
121	Free Thyroxine (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	6	Hộp	3.528.000	21.168.000
122	Thyroid- Stimulating Hormone (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	8	Hộp	3.528.000	28.224.000
123	Cancer Antigen 125 (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	5.796.000	11.592.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
124	Carbohydrate Antigen 19-9 (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	7.812.000	15.624.000
125	Total Prostate Specific Antigen (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	5.796.000	11.592.000
126	Free Prostate Specific Antigen (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	6.552.000	13.104.000
127	Carcinoembryonic Antigen (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	4	Hộp	4.662.000	18.648.000
128	Alpha-fetoprotein (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	3.780.000	7.560.000
129	Cancer Antigen 15- 3 (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	4	Hộp	7.812.000	31.248.000
130	CANCER ANTIGEN 72-4	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	6.720.000	13.440.000
131	Cyfra 21-1 (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	4	Hộp	6.720.000	26.880.000
132	Total β Human Chorionic Gonadotrophin (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	8	Hộp	4.662.000	37.296.000
133	Troponin I	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	10	Hộp	12.096.000	120.960.000
134	HBsAg	2*50 Test/Kit	ISO, CE		Mindray	Trung Quốc	7	Hộp	4.200.000	29.400.000
135	HIV	2*50 Test/Kit	ISO, CE		Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	5.880.000	11.760.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
136	Free T3 Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	8	Hộp	4.830.000	38.640.000
137	Free T4 Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	6	Hộp	4.830.000	28.980.000
138	TSH Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	8	Hộp	4.830.000	38.640.000
139	CA125 Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	6.520.500	13.041.000
140	CA19-9 Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	6.520.500	13.041.000
141	Total PSA Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	6.520.500	13.041.000
142	Free PSA Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	5.313.000	10.626.000
143	CEA Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	6	Hộp	4.427.500	26.565.000
144	AFP Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	4	Hộp	3.622.500	14.490.000
145	CA15-3 Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	6	Hộp	7.607.250	45.643.500
146	CA72-4 Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	7.245.000	14.490.000
147	Cyfra 21-1 Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	6.440.000	12.880.000
148	Total HCG Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	6	Hộp	4.830.000	28.980.000
149	Troponin I Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	6	Hộp	9.660.000	57.960.000
150	HBsAg Calibrator	3*2ml	ISO, CE		Mindray	Trung Quốc	6	Hộp	3.622.500	21.735.000
151	Tumor Marker Multi Control (L)	6*5ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	29.825.250	59.650.500

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
152	Tumor Marker Multi Control (H)	6*5ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	35.790.300	71.580.600
153	Cardiac Marker Multi Control (L)	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB- CT	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	6.279.000	12.558.000
154	Reaction cuvettes for CL-1000i	21*2*88/box	ISO, CE		Mindray	Trung Quốc	6	Hộp	14.248.500	85.491.000
155	Substrate solution	115 ml * 4	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002680/PCBA- HN	Mindray	Trung Quốc	10	Hộp	10.263.750	102.637.500
156	Wash buffer	10 L/tank	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002680/PCBA- HN	Mindray	Trung Quốc	50	Thùng	3.622.500	181.125.000
157	CD 80 Detergent	1 L/bottle	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002677/PCBA- HN	Mindray	Trung Quốc	2	Chai	3.650.000	7.300.000
158	Sample Diluent	2*30 mL/box	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002678/PCBA- HN	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	3.650.000	7.300.000
159	System Wash Solution	4*20ml/box	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002680/PCBA- HN	Mindray	Trung Quốc	2	Hộp	8.000.000	16.000.000
160	AFIAS PSA	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BYT-TB- CT	Boditech	Hàn Quốc	53	Hộp	1.904.400	100.933.200
161	AFIAS AFP	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BYT-TB- CT	Boditech	Hàn Quốc	53	Hộp	1.932.000	102.396.000
162	AFIAS CEA	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BYT-TB- CT	Boditech	Hàn Quốc	53	Hộp	1.932.000	102.396.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
163	AFIAS HbA1c	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BYT-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	29	Hộp	1.821.600	52.826.400
164	AFIAS Total β -hCG	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BYT-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	78	Hộp	1.904.400	148.543.200
165	AFIAS TSH	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BYT-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	53	Hộp	1.523.520	80.746.560
166	AFIAS T4	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BYT-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	53	Hộp	1.523.520	80.746.560
167	AFIAS T3	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BYT-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	53	Hộp	1.523.520	80.746.560
168	AFIAS HBsAg	24 test/hộp	ISO, CE		Boditech	Hàn Quốc	24	Hộp	1.656.000	39.744.000
169	Boditech Tumor marker Control	2 levels x 1 mL	ISO, CE	8126NK/BYT-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	4	Hộp	1.150.000	4.600.000
170	Boditech Hormone Control	2 levels x 1 mL	ISO, CE	8126NK/BYT-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	2	Hộp	862.500	1.725.000
171	Boditech HbA1c Control	2 levels x 0,5 mL	ISO, CE	8126NK/BYT-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	2	Hộp	1.150.000	2.300.000
172	Boditech HbA1c Calibrator	2 levels x 0,5 mL	ISO, CE	8126NK/BYT-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	2	Hộp	1.150.000	2.300.000
173	Que thử nước tiểu	100 test/hộp	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170000720/PCBA- HN	Mindray	Trung Quốc	20	Hộp	850.000	17.000.000
174	Ống máu lắng	10 x 100 ống	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 190000460/PCBA- HN	SFRI	Pháp	80	Hộp	15.000.000	1.200.000.000
175	Ca++ Electrode	2 cái/hộp	ISO, CE		Medica	Mỹ	4	Cái	7.350.000	29.400.000
Tổng cộng: 175 mặt hàng									.	31.558.761.219

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 07: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 964/QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà thầu: Công ty TNHH Vạn Niên

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa Khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	
1	001.G7.2019	Albumin	R: 2 x 125 ml + Std: 1x2ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	120	3.118.500	374.220.000		11	35	6					20		30	14								4
2	002.G7.2019	Albumin	R: 4 x 250 ml + Std: 1x2ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	26	9.423.810	245.019.060												8	6		6				6	
3	003.G7.2019	ALT/GPT	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	47	2.058.210	96.735.870											40								7...	
4	004.G7.2019	ALT/GPT	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	26	4.116.420	107.026.920									20				6							
5	005.G7.2019	ALT/GPT	R1: 5x100ml + R2: 1x127ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	113	10.242.045	1.157.351.085		9	16	12								22	24		20				10	
6	006.G7.2019	Amylase SL	1 x 50 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	17	2.326.500	39.550.500									6			7							4	
7	007.G7.2019	Amylase SL	6 x 50 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	29	13.365.000	387.585.000				5							12		4		2				6	
8	008.G7.2019	AST/GOT	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	72	2.145.528	154.478.016											40	25								7
9	009.G7.2019	AST/GOT	R1: 5x100ml + R2: 1x127ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	105	10.676.556	1.121.038.380		9	16	12					20				18		20				10	
10	010.G7.2019	Bilirubin Direct 4+1	R1: 2x100ml + R2: 1x50ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	51	5.073.750	258.761.250				10					6		12	5	5	4				6	3	
11	011.G7.2019	Bilirubin Total 4+1	R1: 2x100ml + R2: 1x50ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	70	5.073.750	355.162.500			18	10					6		12	5	6		4			6	3	
12	012.G7.2019	Calcium Arsenazo	R: 2 x 125 ml + Std: 1x5ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	4	3.155.625	12.622.500													4							
13	013.G7.2019	Cholesterol SL	6 x 100 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	45	10.395.000	467.775.000		4	6	10					5		6	5						4	5	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
14	014.G7.2019	Cholesterol SL	4 x 250 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	13	14.355.000	186.615.000													5		8				
15	015.G7.2019	CK NAC SL	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	4	5.501.034	22.004.136									4										
16	016.G7.2019	CK NAC SL	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	8	10.877.328	87.018.624												4			4				
17	017.G7.2019	CK-MB SL	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	9	6.860.700	61.746.300									3						6				
18	018.G7.2019	CK-MB SL	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	8	13.596.660	108.773.280												4			4				
19	019.G7.2019	CK-MB Control	4 x 3 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	6	5.346.000	32.076.000									2				2		2				
20	020.G7.2019	Creatinine Jaffe	R1: 1x125ml + R2: 1x125ml + Std: 1 x5ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	39	6.185.025	241.215.975		18							16										5
21	021.G7.2019	Creatinine Jaffe	R1: 2x250ml + R2: 2x250ml + Std: 1 x5ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	82	20.396.475	1.672.510.950			24	10								19	7		16				6
22	022.G7.2019	Creatinine PAP SL	R1: 2x100ml + R2: 1x70ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	30	7.350.750	220.522.500											30								
23	023.G7.2019	Gamma-GT Plus SL	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	12	2.532.222	30.386.664									4		4		4						
24	024.G7.2019	Gamma-GT Plus SL	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	2	4.939.704	9.879.408															2				
25	025.G7.2019	Glucose PAP SL	6 x 100 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	87	7.425.000	645.975.000		7	14	10					16		20	14							6
26	026.G7.2019	Glucose PAP SL	4 x 250 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	59	12.375.000	730.125.000											10	18	11		16				4
27	027.G7.2019	Cholesterol HDL SL 2G	R1: 1x60ml + R2: 1x20ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	9	5.464.800	49.183.200									5				4						

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	
28	028.G7.2019	Cholesterol HDL SL 2G	R1: 3x60ml + R2: 3x20ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	13	16.394.400	213.127.200													6		2				5	
29	029.G7.2019	Cholesterol HDL 2G Calibrator	4 x 1 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	4	11.682.000	46.728.000									2					2						
30	030.G7.2019	Cholesterol LDL SL 2G	R1: 1x60ml + R2: 1x20ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	11	8.712.000	95.832.000									5				4		2					
31	031.G7.2019	Cholesterol LDL 2G Calibrator	4 x 1 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	4	12.672.000	50.688.000									4											
32	032.G7.2019	Total Protein Plus	R: 2x125ml + Std: 1x5ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	99	4.594.590	454.864.410		11	9	6					20		10	22	14						7	
33	033.G7.2019	Total Protein Plus	R: 4x250ml + Std: 1x5ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	30	15.123.240	453.697.200												10	8		4				8	
34	034.G7.2019	Triglycerides Mono SL New	6 x 50 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	38	6.088.500	231.363.000		9	9						6		10								4	
35	035.G7.2019	Triglycerides Mono SL New	6 x 100 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	19	12.177.000	231.363.000				10								5							4	
36	036.G7.2019	Triglycerides Mono SL New	4 x 250 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	10	18.315.000	183.150.000													4		6					
37	037.G7.2019	Urea UV SL	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	87	4.864.860	423.242.820									16		20	18	25						8	
38	038.G7.2019	Urea UV SL	R1: 5x100ml + R2: 1x127ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	79	12.104.235	956.234.565		9	12	12								18			18				10	
39	039.G7.2019	Uric Acid Mono SL	6 x 50 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	34	7.484.400	254.469.600		4	6						5		4	5						6	4	
40	040.G7.2019	Uric Acid Mono SL	6 x 100 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	13	14.968.800	194.594.400													5		8					
41	041.G7.2019	Uric Acid Mono SL	R: 6x50 ml + Std: 1x5ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	10	7.609.140	76.091.400				10																

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đông Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	
42	042.G7.2019	HbA1c	R1: 1x24ml + R2a: 1x7,6ml + R2b: 1x0,4ml + R3:	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	6	10.296.016	61.776.095													6							
43	043.G7.2019	HbA1c Calibrator Set	4 x 0, 5 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	3	4.158.000	12.474.000													3							
44	044.G7.2019	RF Calibrator	2x2 ml	ISO, CE	9099NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	7	3.960.000	27.720.000																			7	
45	045.G7.2019	Elitrol I	10 x 5 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	127	14.850.000	1.885.950.000		27	14	6					16		10	33	13		2				6	
46	046.G7.2019	Elitrol II	10 x 5 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	29	14.850.000	430.650.000			9								10		3		2					5
47	047.G7.2019	Elical 2	4 x 3 ml	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Hộp	125	6.237.000	779.625.000		27	9	6					15		10	33	9		6				10	
48	048.G7.2019	Acid Solution	1 L	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Chai	47	5.643.000	265.221.000				6							10					27			4	
49	049.G7.2019	System Cleaning Solution	1 L	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Chai	31	8.118.000	251.658.000		3		5							10		13							
50	050.G7.2019	System Solution	1 L	ISO, CE	4830NK/BY T-TB-CT	Elitech	Pháp	Chai	38	5.544.000	210.672.000			9	6					4		10		3						6	
51	051.G7.2019	Cuvette Rotor Set	1 bộ	ISO, CE		Elitech	Pháp	Bộ	2	13.117.500	26.235.000															2					
52	052.G7.2019	CD 80 Detergent	2 L	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002677/P CBA-HN	Mindray	Trung Quốc	Can	45	7.029.000	316.305.000															30					
53	053.G7.2019	12V-20W lamp	1 cái	ISO, CE		Elitech	Pháp	Cái	16	5.148.000	82.368.000				3								3	4				6			
54	054.G7.2019	20W lamp	1 cái	ISO, CE		Mindray	Trung Quốc	Cái	24	5.148.000	123.552.000				3							4	3	4			10				
55	055.G7.2019	Mythic 18 Diluent	10 lít/hộp	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 180000156/P CBA-HN	Orphee	Ba Lan	Hộp	14	4.752.000	66.528.000				14																

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	
56	056.G7.2019	Mythic 18 Diluent	20 lít/thùng	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 180000156/P CBA-HN	Orphee	Ba Lan	Thùng	55	8.811.000	484.605.000													9		6	40				
57	057.G7.2019	Mythic 18 Cyanide free Lytic Solution	500 ml/chai	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 180000152/P CBA-HN	Orphee	Ba Lan	Chai	27	5.346.000	144.342.000				12									9		6					
58	058.G7.2019	Mythic 18 Cyanide free Lytic Solution	1 lít/chai	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 180000152/P CBA-HN	Orphee	Ba Lan	Chai	26	10.692.000	277.992.000															6	20				
59	059.G7.2019	Mythic 18-22 Enzymatic Cleaning Solution	1 lít/chai	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 180000156/P CBA-HN	Orphee	Ba Lan	Chai	64	5.346.000	342.144.000				30									8		6	20				
60	060.G7.2019	Mythic 18-22 Flush-Cleaner	250 ml/lọ	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 180000156/P CBA-HN	Orphee	Ba Lan	Lọ	31	3.762.000	116.622.000													5		6	20				
61	061.G7.2019	Myt-Cal	2 x 2.5mL	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 180000152/P CBA-HN	Orphee	Mỹ	Hộp	16	4.752.000	76.032.000													4		6	6				
62	062.G7.2019	Myt-3D	6 x 2.5mL	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 180000152/P CBA-HN	Orphee	Mỹ	Hộp	12	9.108.000	109.296.000				4												8				
63	063.G7.2019	M-30D Diluent	20 lít/thùng	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170001935/P CBA-HN	Mindray	Trung Quốc	Thùng	169	5.085.000	859.365.000			29								40	6		38		40	16			
64	064.G7.2019	M-30D Diluent	5,5 lít/can	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170001935/P CBA-HN	Mindray	Trung Quốc	Can	109	2.800.000	305.200.000													84							25
65	065.G7.2019	M-30R Rinse	5,5 lít/can	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170001935/P CBA-HN	Mindray	Trung Quốc	Can	138	3.790.000	523.020.000			26										22	25		40				25
66	066.G7.2019	M-30R Rinse	20 lít/thùng	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170001935/P CBA-HN	Mindray	Trung Quốc	Thùng	56	5.020.000	281.120.000											40						16			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	
67	067.G7.2019	M-30CFL Lyse	500ml/chai	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170001935/P CBA-HN	Mindray	Trung Quốc	Chai	215	5.390.000	1.158.850.000			26							20	10	57	36		40	16				10
68	068.G7.2019	M-30E E-Z Cleanser	100ml/lọ	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170001935/P CBA-HN	Mindray	Trung Quốc	Lọ	82	3.180.000	260.760.000			5							20	10	22	4		2	10			6	3
69	069.G7.2019	M-30P Probe Cleanser	17ml/lọ	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170001935/P CBA-HN	Mindray	Trung Quốc	Lọ	72	1.800.000	129.600.000			5							10	10	22	4		2	10			6	3
70	070.G7.2019	SC-CAL PLUS Hematology calibrator	3ml	ISO, CE	9270NK/BY T-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Lọ	4	3.850.000	15.400.000											4									
71	071.G7.2019	B30 hematology Control	3ml	ISO, CE	9270NK/BY T-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Lọ	43	3.000.000	129.000.000			3								6	22	4		4				4	
72	072.G7.2019	B30 hematology Control	(3 x 3 ml)/hộp	ISO, CE	9270NK/BY T-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	10	9.000.000	90.000.000											6								4	
73	073.G7.2019	HemoStat Thromboplast inliquid	6x2ml	ISO, CE	9803NK/BY T-TB-CT	Human	Đức	Hộp	58	2.264.922	131.365.476									10	10	20	18								
74	074.G7.2019	Hemostat Thromboplast in-SI	6x2ml	ISO, CE	9803NK/BY T-TB-CT	Human	Đức	Hộp	69	2.471.040	170.501.760									10	10			27		22					
75	075.G7.2019	Hemostat Thromboplast in-SI	6x10ml	ISO, CE	9803NK/BY T-TB-CT	Human	Đức	Hộp	52	10.692.000	555.984.000										10	20		8		14					
76	076.G7.2019	Hemostat aPTT-EL	6x4ml + 6x4ml	ISO, CE	9803NK/BY T-TB-CT	Human	Đức	Hộp	101	5.961.859	602.147.779										20	20		27		12	22				
77	077.G7.2019	Hemostat aPTT-EL	6x4ml	ISO, CE	9803NK/BY T-TB-CT	Human	Đức	Hộp	43	4.752.000	204.336.000									10			18	8							7
78	078.G7.2019	Hemostat aPTT-EL	6x10ml	ISO, CE	9803NK/BY T-TB-CT	Human	Đức	Hộp	8	10.692.000	85.536.000													4		4					
79	079.G7.2019	Hemostat aPTT-EL (CaCl2 reagent)	4x30ml	ISO, CE	9803NK/BY T-TB-CT	Human	Đức	Hộp	17	3.564.000	60.588.000									5		4		4		4					

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
80	080.G7.2019	Hemostat Fibrinogen	5x2ml	ISO, CE	9803NK/BY T-TB-CT	Human	Đức	Hộp	224	3.809.520	853.332.480									10	20	25	22	9	54	50	26			8
81	081.G7.2019	Hemostat Thrombin Time	3x3ml	ISO, CE	9803NK/BY T-TB-CT	Human	Đức	Hộp	18	2.227.500	40.095.000											13								5
82	082.G7.2019	Hemostat D-Dimer	2x1ml	ISO, CE	9803NK/BY T-TB-CT	Human	Đức	Hộp	6	5.940.000	35.640.000											6								
83	083.G7.2019	Hemostat Control Plasma Normal	6x1ml	ISO, CE	9803NK/BY T-TB-CT	Human	Đức	Hộp	54	2.811.600	151.826.400									6	4	10	7	4	6	4	8			5
84	084.G7.2019	Hemostat Control Plasma Abnormal	6x1ml	ISO, CE	9803NK/BY T-TB-CT	Human	Đức	Hộp	50	3.243.240	162.162.000									6	4	10	8	4	6	4	8			
85	085.G7.2019	Hemostat D-Dimer Control	4x1ml	ISO, CE	9803NK/BY T-TB-CT	Human	Đức	Hộp	4	10.038.600	40.154.400											4								
86	086.G7.2019	Hemostat Calibrator	4x1ml	ISO, CE	9803NK/BY T-TB-CT	Human	Đức	Hộp	12	2.574.000	30.888.000											4					8			
87	087.G7.2019	BALLISTOL Point Oiler 15ml	15 ml	ISO, CE		Human	Đức	Hộp	4	1.359.072	5.436.288											4								
88	088.G7.2019	Vaseline grease 50 ml	50 ml	ISO, CE		Human	Đức	Hộp	4	1.513.512	6.054.048											4								
89	089.G7.2019	Maintenance Kit for HumaClot Pro	1 bộ	ISO, CE		Human	Đức	Hộp	4	24.581.700	98.326.800											4								
90	090.G7.2019	Cuvette Rings HumaClot Pro	6x10x32/hộp	ISO, CE		Human	Đức	Hộp	25	16.216.200	405.405.000											8		4		8				5
91	091.G7.2019	HumaClot Pro-wash solution	5 x 15 ml	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002409/P CBA-HN	Human	Đức	Hộp	28	1.853.280	51.891.840											8				20				
92	092.G7.2019	HumaClot Pro-Cleaner	5 x 15 ml	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002409/P CBA-HN	Human	Đức	Hộp	8	1.853.280	14.826.240											8								

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
93	093.G7.2019	Reagent Container 5 ml with Cap (50 pcs)	50 cái	ISO, CE		Human	Đức	Hộp	4	4.478.760	17.915.040											4								
94	094.G7.2019	Sample Cups 4 ml (2 x 250 pcs.) HumaClot Pro	2 x 250 cái	ISO, CE		Human	Đức	Hộp	4	16.602.300	66.409.200											4								
95	095.G7.2019	Sample Cup 2.5 ml (500pcs)	500 cái	ISO, CE		Human	Đức	Hộp	4	2.779.920	11.119.680											4								
96	096.G7.2019	Stir Bars for Reagent Mixer HumaClot Pro	10 cái	ISO, CE		Human	Đức	Hộp	4	4.633.200	18.532.800											4								
97	097.G7.2019	Cuvette, double (2pos/ea) for HUMACLOT DUO Plus (250 pcs.)	250 cái/hộp	ISO, CE		Human	Đức	Hộp	63	4.950.000	311.850.000												18		27		18			
98	098.G7.2019	CuvettesHUMACLOT junior (Single Cuvettes (500 pcs)	500 cái/hộp	ISO, CE		Human	Đức	Hộp	6	5.405.400	32.432.400									6										
99	099.G7.2019	Ống nghiệm EDTA (K2, K3) nắp nhựa	100 ống/01 hộp; 24 hộp/thùng	ISO, CE		An Phú	Việt Nam	Ống	32.000	917	29.332.800				12.000									20.000						
100	100.G7.2019	Ống nghiệm Heparin	100 ống/01 hộp; 24 hộp/thùng	ISO, CE		An Phú	Việt Nam	Ống	28.000	960	26.888.400				8.000									20.000						
101	101.G7.2019	Ống nghiệm EDTA (K2, K3) nắp nhựa	100 ống/01 hộp; 24 hộp/thùng	ISO, CE		An Phú	Việt Nam	Ống	6.000	917	5.499.900				6.000															
102	102.G7.2019	Ống nghiệm EDTA-K3 (0.5 ml) dùng cho nhĩ khoa	100 ống/01 hộp; 24 hộp/thùng	ISO, CE		An Phú	Việt Nam	Ống	2.000	917	1.833.300				2.000															
103	103.G7.2019	Ống nghiệm EDTA (K2, K3) nắp cao su	100 ống/01 hộp; 24 hộp/thùng	ISO, CE		An Phú	Việt Nam	Ống	2.000	1.571	3.142.800				2.000															
104	104.G7.2019	Ống nghiệm serum	100 ống/01 hộp; 24 hộp/thùng	ISO, CE		An Phú	Việt Nam	Ống	32.000	1.261	40.352.000				2.000									10.000		20.000				

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quán Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
105	105.G7.2019	EasyLyte Na/K/Cl Solutions Pack, 400mL	400ml/hộp	ISO, CE	1549NK/BY T-TB-CT	Medica	Mỹ	Hộp	10	8.500.000	85.000.000											10								
106	106.G7.2019	EasyLyte Na/K/Cl Solutions Pack, 800mL	800ml/hộp	ISO, CE	1549NK/BY T-TB-CT	Medica	Mỹ	Hộp	63	11.700.000	737.100.000									10		10	25	18						
107	107.G7.2019	Reference Electrode	1 cái	ISO, CE		Medica	Mỹ	Cái	6	7.350.000	44.100.000											6								
108	108.G7.2019	NA+ Electrode	1 cái	ISO, CE		Medica	Mỹ	Cái	10	7.350.000	73.500.000											6	2	2						
109	109.G7.2019	K+ Electrode	1 cái	ISO, CE		Medica	Mỹ	Cái	10	7.350.000	73.500.000											6	2	2	2					
110	110.G7.2019	CL- Electrode	1 cái	ISO, CE		Medica	Mỹ	Cái	10	7.350.000	73.500.000											6	2	2	2					
111	111.G7.2019	Ca++ Electrode	1 cái	ISO, CE		Medica	Mỹ	Cái	2	7.350.000	14.700.000													2	2					
112	112.G7.2019	Bi-Level Quality Control Kit	2 x 10 ml	ISO, CE	1549NK/BY T-TB-CT	Medica	Mỹ	Hộp	10	2.800.000	28.000.000											6		4						
113	113.G7.2019	Tri-Level Quality Control Kit	3 x 10 ml	ISO, CE	1549NK/BY T-TB-CT	Medica	Mỹ	Hộp	9	3.883.000	34.947.000											6	3							
114	114.G7.2019	Daily Rinse/Cleaning Solution Kit	1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	ISO, CE	1549NK/BY T-TB-CT	Medica	Mỹ	Hộp	8	3.200.000	25.600.000												8							
115	115.G7.2019	Wash Solution 50mL	50 ml	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002023/P CBA-HN	Medica	Mỹ	Hộp	21	2.500.000	52.500.000									15		6								
116	116.G7.2019	Tubing Kit	Hộp	ISO, CE		Medica	Mỹ	Chiếc	4	2.500.000	10.000.000											4								
117	117.G7.2019	Membrain Assembly	Cái	ISO, CE		Medica	Mỹ	Cái	4	2.400.000	9.600.000											4								
118	118.G7.2019	Maintenance Kit	Bộ	ISO, CE		Medica	Mỹ	Bộ	4	4.326.000	17.304.000											4								

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
119	119.G7.2019	Sample Detector	1 cái	ISO, CE		Medica	Mỹ	Cái	4	6.800.000	27.200.000											4								
120	120.G7.2019	Free Triiodothyronine (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/B YT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	8	3.528.000	28.224.000															8				
121	121.G7.2019	Free Thyroxine (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/B YT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	6	3.528.000	21.168.000															6				
122	122.G7.2019	Thyroid-Stimulating Hormone (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/B YT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	8	3.528.000	28.224.000															8				
123	123.G7.2019	Cancer Antigen 125 (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/B YT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	5.796.000	11.592.000															2				
124	124.G7.2019	Carbohydrate Antigen 19-9 (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/B YT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	7.812.000	15.624.000															2				
125	125.G7.2019	Total Prostate Specific Antigen (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/B YT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	5.796.000	11.592.000															2				
126	126.G7.2019	Free Prostate Specific Antigen (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/B YT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	6.552.000	13.104.000															2				
127	127.G7.2019	Carcinoembryonic Antigen (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/B YT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	4	4.662.000	18.648.000															4				
128	128.G7.2019	Alpha-fetoprotein (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/B YT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	3.780.000	7.560.000															2				
129	129.G7.2019	Cancer Antigen 15-3 (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/B YT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	4	7.812.000	31.248.000															4				
130	130.G7.2019	CANCER ANTIGEN 72-4	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/B YT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	6.720.000	13.440.000															2				
131	131.G7.2019	Cyfra 21-1 (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/B YT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	4	6.720.000	26.880.000															4				

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
132	132.G7.2019	Total β Human Chorionic Gonadotrophin (CLIA)	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	8	4.662.000	37.296.000																			
133	133.G7.2019	Troponin I	2*50 Test/Kit	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	10	12.096.000	120.960.000																			
134	134.G7.2019	HBsAg	2*50 Test/Kit	ISO, CE		Mindray	Trung Quốc	Hộp	7	4.200.000	29.400.000				3															
135	135.G7.2019	HIV	2*50 Test/Kit	ISO, CE		Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	5.880.000	11.760.000				2															
136	136.G7.2019	Free T3 Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	8	4.830.000	38.640.000																			
137	137.G7.2019	Free T4 Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	6	4.830.000	28.980.000																			
138	138.G7.2019	TSH Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	8	4.830.000	38.640.000																			
139	139.G7.2019	CA125 Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	6.520.500	13.041.000																			
140	140.G7.2019	CA19-9 Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	6.520.500	13.041.000																			
141	141.G7.2019	Total PSA Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	6.520.500	13.041.000																			
142	142.G7.2019	Free PSA Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	5.313.000	10.626.000																			
143	143.G7.2019	CEA Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	6	4.427.500	26.565.000																			
144	144.G7.2019	AFP Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	4	3.622.500	14.490.000																			
145	145.G7.2019	CA15-3 Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	6	7.607.250	45.643.500																			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình		
146	146.G7.2019	CA72-4 Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	7.245.000	14.490.000															2						
147	147.G7.2019	Cyfra 21-1 Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	6.440.000	12.880.000															2						
148	148.G7.2019	Total HCG Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	6	4.830.000	28.980.000															6						
149	149.G7.2019	Troponin I Calibrators	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	6	9.660.000	57.960.000															6						
150	150.G7.2019	HBsAg Calibrator	3*2ml	ISO, CE		Mindray	Trung Quốc	Hộp	6	3.622.500	21.735.000															6						
151	151.G7.2019	Tumor Marker Multi Control (L)	6*5ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	29.825.250	59.650.500															2						
152	152.G7.2019	Tumor Marker Multi Control (H)	6*5ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	35.790.300	71.580.600															2						
153	153.G7.2019	Cardiac Marker Multi Control (L)	3*2ml	ISO, CE	10701NK/BYT-TB-CT	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	6.279.000	12.558.000															2						
154	154.G7.2019	Reaction cuvettes for CL-1000i	21*2*88/box	ISO, CE		Mindray	Trung Quốc	Hộp	6	14.248.500	85.491.000															6						
155	155.G7.2019	Substrate solution	115 ml * 4	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002680/P CBA-HN	Mindray	Trung Quốc	Hộp	10	10.263.750	102.637.500															10						
156	156.G7.2019	Wash buffer	10 L/tank	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002680/P CBA-HN	Mindray	Trung Quốc	Thùng	50	3.622.500	181.125.000																50					
157	157.G7.2019	CD 80 Detergent	1 L/bottle	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002677/P CBA-HN	Mindray	Trung Quốc	Chai	2	3.650.000	7.300.000															2						
158	158.G7.2019	Sample Diluent	2*30 mL/box	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002678/P CBA-HN	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	3.650.000	7.300.000															2						

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	
159	159.G7.2019	System Wash Solution	4*20ml/box	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170002680/P CBA-HN	Mindray	Trung Quốc	Hộp	2	8.000.000	16.000.000															2					
160	160.G7.2019	AFIAS PSA	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BY T-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	Hộp	53	1.904.400	100.933.200														27	2	24				
161	161.G7.2019	AFIAS AFP	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BY T-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	Hộp	53	1.932.000	102.396.000														27	2	24				
162	162.G7.2019	AFIAS CEA	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BY T-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	Hộp	53	1.932.000	102.396.000														27	2	24				
163	163.G7.2019	AFIAS HbA1c	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BY T-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	Hộp	29	1.821.600	52.826.400														27	2					
164	164.G7.2019	AFIAS Total β-hCG	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BY T-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	Hộp	78	1.904.400	148.543.200														54	24					
165	165.G7.2019	AFIAS TSH	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BY T-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	Hộp	53	1.523.520	80.746.560														27	2	24				
166	166.G7.2019	AFIAS T4	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BY T-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	Hộp	53	1.523.520	80.746.560														27	2	24				
167	167.G7.2019	AFIAS T3	24 test/hộp	ISO, CE	8126NK/BY T-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	Hộp	53	1.523.520	80.746.560														27	2	24				
168	168.G7.2019	AFIAS HBsAg	24 test/hộp	ISO, CE		Boditech	Hàn Quốc	Hộp	24	1.656.000	39.744.000																24				
169	169.G7.2019	Boditech Tumor marker Control	2 levels x 1 mL	ISO, CE	8126NK/BY T-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	Hộp	4	1.150.000	4.600.000														2		2				
170	170.G7.2019	Boditech Hormone Control	2 levels x 1 mL	ISO, CE	8126NK/BY T-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	Hộp	2	862.500	1.725.000																2				
171	171.G7.2019	Boditech HbA1c Control	2 levels x 0,5 mL	ISO, CE	8126NK/BY T-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	Hộp	2	1.150.000	2.300.000																	2			
172	172.G7.2019	Boditech HbA1c Calibrator	2 levels x 0,5 mL	ISO, CE	8126NK/BY T-TB-CT	Boditech	Hàn Quốc	Hộp	2	1.150.000	2.300.000														2						

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
173	173.G7.2019	Que thử nước tiểu	100 test/hộp	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 170000720/P CBA-HN	Mindray	Trung Quốc	Hộp	20	850.000	17.000.000																		20	
174	174.G7.2019	Ống máu lắng	10 x 100 ống	ISO, CE	Phiếu tiếp nhận số 190000460/P CBA-HN	SFRI	Pháp	Hộp	80	15.000.000	1.200.000.000													80						
175	175.G7.2019	Ca++ Electrode	2 cái/hộp	ISO, CE		Medica	Mỹ	Cái	4	7.350.000	29.400.000																	4		
Tổng cộng:		175 mặt hàng									31.558.761.219																			

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 964 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà Công ty TNHH Phương Đông

Tên gói thầu: GÓI THẦU SỐ 7: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
1	Dịch thẩm phân Bicart 1150g	Quả BiCart có vỏ làm bằng polypropylene bên trong chứa natri bicarbonate cho phép tạo dung dịch bicarbonate ngay trên máy thận 1.150g/ quả	ISO 13485	TKHQ số 102695117820	Gambro Lundi AB	Thụy Điển	9.000	Quả	230.000	2.070.000.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
2	Dịch thẩm phân Acid HD Plus 134 A	Thành phần trong 1000 ml dung dịch gồm: Natri clorid: 210.67 g, Kali clorid: 52.19 g, Calci clorid.2H ₂ O: 77.19 g, Magnesi clorid.6H ₂ O: 35.58 g, Acid acetic băng: 63.05g, Glucose. H ₂ O: 385.00 g 10 lít/ Can	ISO 13485	26/2017/BYT-TB- CT	Công ty CPDP Hải Phòng sản xuất cho Bbraun Việt Nam	Việt Nam	9.000	Can	230.000	2.070.000.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
3	Bộ quả lọc máu liên tục Prismaflex M100	Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate, Vách đầu quả lọc: Polyurethane, Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC), Cartridge: PETG, Cách tiết trùng: EtO (ethylene oxide, Không dùng Latex, Chứa DEHP, có thể có nguy cơ tới phát triển của trẻ nhỏ	ISO 13485	TKHQ số 102323273512	Gambro Industries	Pháp	180	Bộ	8.000.000	1.440.000.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
4	Bộ quả lọc thay thể huyết tương Prismaflex TPE2000 dùng cho người lớn	Thể tích máu của cả bộ quả lọc 125 ml, diện tích màng 0.35m2, chất liệu sợi Polypropylene, đườn g kính trong sợi lọc 330 µm, độ dày của thành sợi 150 µm, thể tích máu trong quả lọc 41 ml.	ISO 13485	TKHQ số 102323273512	Gambro Industries	Pháp	220	Bộ	12.000.000	2.640.000.000
5	Túi thải 5 lít	Dùng cho máy lọc máu liên tục Prismaflex	ISO 13485	PTN số 170000046/PCBA -HCM	Gambro Dasco S.p.A	Italy	220	Túi	500.000	110.000.000
Tổng cộng: 5 mặt hàng									.	8.330.000.000

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 07: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 964 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà thầu: Công ty TNHH Phương Đông

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đông Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
1	1.G7.20 19	Dịch thẩm phân Bicart 1150g	Quả BiCart có vỏ làm bằng polypropylen e bên trong chứa natri bicarbonate cho phép tạo dung dịch bicarbonate ngay trên máy thận 1.150g/ quả	ISO 13485	TKHQ số 102695117820	Gambro Lund AB	Thụy Điển	Quả	9.000	230.000	2.070.000.000	9.000																		
2	2.G7.20 19	Dịch thẩm phân Acid HD Plus 134 A	Thành phần trong 1000 ml dung dịch gồm: Natri clorid: 210.67 g, Kali clorid: 52.19 g, Calci clorid.2H ₂ O: 77.19 g, Magnesi clorid.6H ₂ O: 35.58 g, Acid acetic băng: 63.05g, Glucose. H ₂ O: 385.00 g 10 lít/ Can	ISO 13485	26/2017/BYT-TB-CT	Công ty CPDP Hải Phòng sản xuất cho Bbraun Việt Nam	Việt Nam	Can	9.000	230.000	2.070.000.000	9.000																		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
3	3.G7.20.19	Bộ quả lọc máu liên tục Prismaflex M100	Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonat e, Vách đầu quả lọc: Polyurethane, Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC), Cartridge: PETG, Cách tiệt trùng: EtO (ethylene oxide, Không dùng Latex, Chứa DEHP, có thể có nguy cơ tới phát triển của	ISO 13485	TKHQ số 102323273 512	Gambro Industries	Pháp	Bộ	180	8.000.000	1.440.000.000	180																		
4	4.G7.20.19	Bộ quả lọc thay thế huyết tương Prismaflex TPE2000 dùng cho người lớn	Thể tích máu của cả bộ quả lọc 125 ml, diện tích màng 0.35m2, chất liệu sợi Polypropylen e, đường kính trong sợi lọc 330 µm, độ dày của thành sợi 150 µm, thể tích máu trong quả lọc 41 ml.	ISO 13485	TKHQ số 102323273 512	Gambro Industries	Pháp	Bộ	220	12.000.000	2.640.000.000	220																		
5	5.G7.20.19	Túi thải 5 lít	Dùng cho máy lọc máu liên tục Prismaflex	ISO 13485	PTN số 170000046 /PCBA-HCM	Gambro Dasco S.p.A	Italy	Túi	220	500.000	110.000.000	220																		
Tổng cộng: 05 mặt hàng											8.330.000.000																			

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 964 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Giải Pháp Việt

Tên gói thầu: GÓI THẦU SỐ 7: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

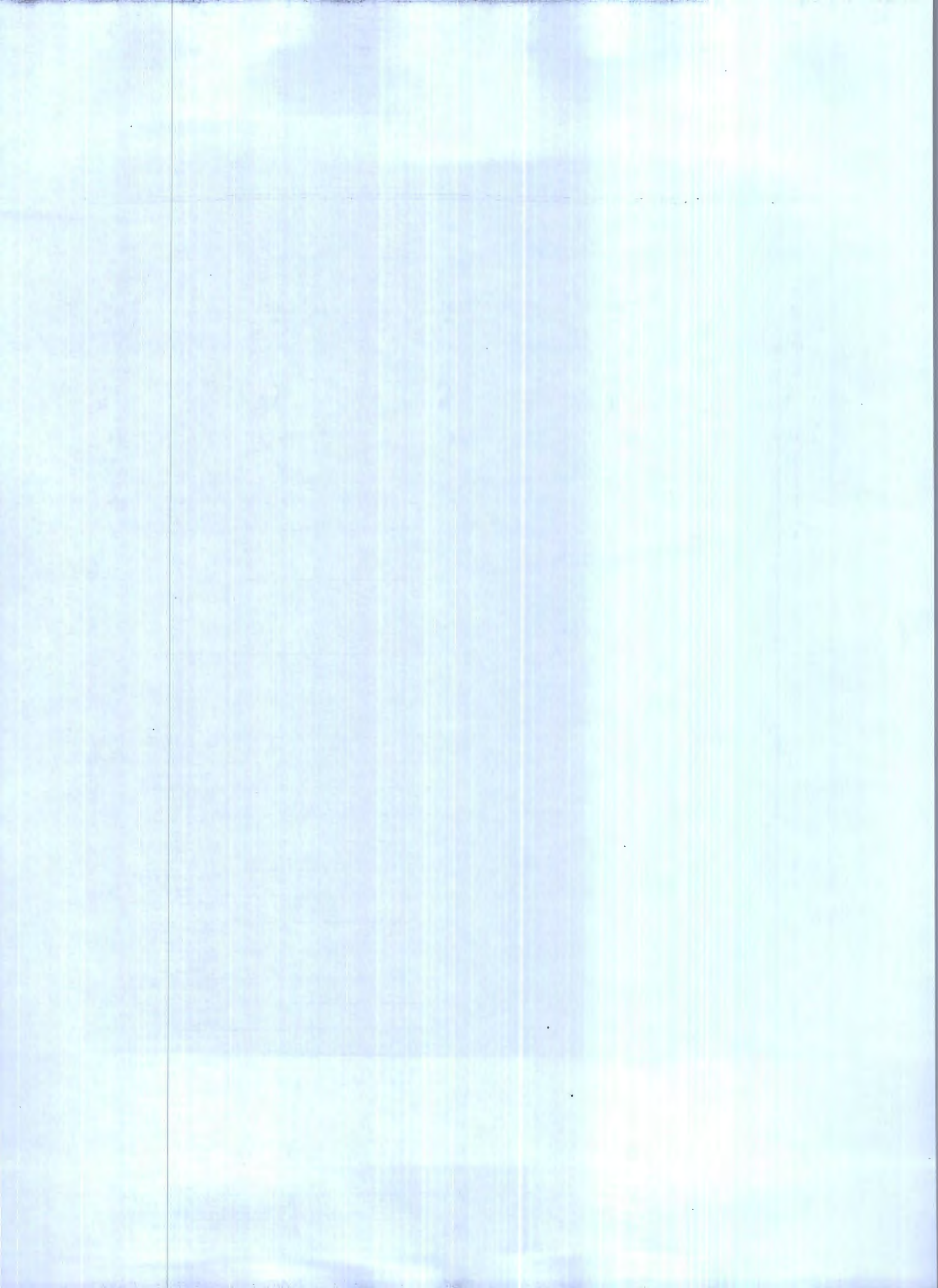
STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
1	Cassette E- Ca	25 cassette / hộp	ISO 13485:201 6, FDA	GPNK số 8071NK/BYT- TB-CT	Opti Medical	Mỹ	144	Hộp	4.158.000	598.752.000
2	Bottle gas, 28 psi	1 bình / hộp	ISO 13485:201 6, FDA	GPNK số 8071NK/BYT- TB-CT	Opti Medical	Mỹ	60	Hộp	2.556.100	153.366.000
Tổng cộng: 2 mặt hàng									.	752.118.000

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 07: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 969 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà thầu: Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Giải Pháp Việt

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	
1	1.G7.20 19	Cassette E-Ca	25 cassette / hộp	ISO 13485:2016, FDA	GPNK số 8071NK/BYT-TB-CT	Opti Medical	Mỹ	Hộp	144	4.158.000	598.752.000	90														54					
2	2.G7.20 19	Bottle gas, 28 psi	1 bình / hộp	ISO 13485:2016, FDA	GPNK số 8071NK/BYT-TB-CT	Opti Medical	Mỹ	Hộp	60	2.556.100	153.366.000	42														18					
Tổng cộng: 02 mặt hàng											752.118.000																				



DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 964/QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà Công ty TNHH DP và thương mại Phú Tài

Tên gói thầu: GÓI THẦU SỐ 7: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
1	Kim chạy thận nhân tạo AVF 16G (Có backeye) - (Kim AVF có lỗ sau mặt vát 16G)	Cánh xoay hoặc cố định, có kẹp để điều chỉnh lưu lượng máu. Chiều dài dây gắn kim: 30cm, có đường kính trong 3.5mm, đường kính ngoài 5.5mm. Kích thước kim 16G, dài 25mm, mặt sau ở đầu kim có lỗ oval (backeye), dùng chung cho động mạch và tĩnh mạch. Có khóa, gờ chống trượt. Có đầu nối Luer Lock phù hợp với tất cả các loại dây chạy thận. Đóng gói từng cái (một mặt giấy, một mặt trong suốt). Tiệt trùng bằng EO gas. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016/EN ISO 13485:2016, CE.	ISO 13485:201 6/EN ISO 13485:201 6, CE	35/2018/BYT-TB- CT	Công ty TNHH công nghệ y tế Perfect	Việt Nam	50.010	Cái	6.500	325.065.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
2	Quả lọc thận nhân tạo LowFlux LFP 140 (Quả lọc Polyflux 14L)	- Diện tích bề mặt: 1.4m ² ; Thể tích môi: 82ml; Hệ số siêu lọc Kuf(ml/h/mmHg): 6,4. Urea: 187(ml/min), Creatinine: 176(ml/min), Phosphate: 140(ml/min), Vitamine B12: 66(ml/min). Áp suất xuyên màng tối đa: 600mmHg, Áp suất máu TMP tối đa 500mmHg. Dòng chảy cố định lớn nhất của dung dịch lọc là 1000ml/phút; Độ dày của thành/ đường kính bên trong màng 35/200Micromet. Chất liệu màng: PUREMA (Polietersulfone). - Đóng gói vô trùng từng quả, tiệt trùng bằng tia BETA. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001: 2015, ISO 13485: 2016, EC.	ISO 9001: 2015, ISO 13485: 2016, EC	101879104240	Medica	Italy	5.000	Quả	295.000	1.475.000.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
3	Bộ dây thấm tách máu dùng trong chạy thận nhân tạo (tương thích với các loại máy) - (Dây lọc thận)	1. Động mạch: Dây chủ đường kính trong 4.6mm, đường kính ngoài 6.8mm, tổng chiều dài dây 3900mm. Đường kính ống Pump 8.0*12*350mm. Bầu nhỏ giọt 22mm. Có nhánh đo áp lực trước màng. 2. Tĩnh mạch: Dây chủ đường kính trong 4.6mm, đường kính ngoài 6.8mm, tổng chiều dài dây 2900mm. Bầu nhỏ giọt 22mm có lưới lọc bên trong bầu 0.23mm. Các nhánh đo áp lực và đầu nối đều có nắp đậy có răng và kẹp khóa an toàn. Cổng tiêm thuốc thiết kế chất liệu cao su y tế cao cấp. Có bản vẽ và giải thích chi tiết mô tả sản phẩm. - Đóng gói từng bộ (một mặt giấy, một mặt trong suốt) Tiệt trùng bằng EO gas. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016/EN ISO 13485:2016, CE.	ISO 13485:201 6/EN ISO 13485:201 6, CE	35/2018/BYT-TB- CT	Công ty TNHH công nghệ y tế Perfect	Việt Nam	5.000	Dây	44.080	220.400.000
Tổng cộng: 3 mặt hàng									.	2.020.465.000

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 07: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 969 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà thầu: Công ty TNHH DP và thương mại Phú Tài

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
1	1.G7.2019	Kim chạy thận nhân tạo AVF 16G (Cổ backeye) - (Kim AVF có lỗ sau mặt vát 16G)	Cánh xoay hoặc cố định, có kẹp để điều chỉnh lưu lượng máu. Chiều dài dây gắn kim: 30cm, có đường kính trong 3.5mm, đường kính ngoài 5.5mm. Kích thước kim 16G, dài 25mm, mặt sau ở đầu kim có lỗ oval (backeye), dùng chung cho động mạch và tĩnh mạch. Có khóa, gờ chống trượt. Có đầu nối Luer Lock phù hợp với tất cả các loại dây chạy thận. Đóng gói từng cái (một mặt giấy, một mặt trong suốt). Tiệt trùng bằng EO gas. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016/EN ISO 13485:2016, CE.	ISO 13485:2016/EN ISO 13485:2016, CE	35/2018/BYT-TB-CT	Công ty TNHH công nghệ y tế Perfect	Việt Nam	Cái	50.010	6.500	325.065.000	50.000													10					

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
2	2.G7.2019	Quả lọc thận nhân tạo LowFlux LFP 140 (Quả lọc Polyflux 14L)	- Diện tích bề mặt: 1.4m²; Thể tích mỗi: 82ml; Hệ số siêu lọc Kuf(ml/h/mmHg): 6,4. Urea: 187(ml/min), Creatinine: 176(ml/min), Phosphate: 140(ml/min), Vitamine B12: 66(ml/min). Áp suất xuyên màng tối đa: 600mmHg. Áp suất máu TMP tối đa: 500mmHg. Đồng chảy cổ định lớn nhất của dung dịch lọc là 1000ml/phút; Độ dày của thành/ đường kính bên trong màng 35/200Micromet. Chất liệu màng: PUREMA (Polietersulfone). - Đóng gói vô trùng từng quả, tiết trùng bằng tia BETA. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001: 2015, ISO 13485: 2016, EC.	ISO 9001: 2015, ISO 13485: 2016, EC	101879104240	Medica	Italy	Quả	5.000	295.000	1.475.000.000	5.000																		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
3	3.G7.20.19	Bộ dây thâm tách máu dùng trong chạy thận nhân tạo (tương thích với các loại máy) - (Dây lọc thận)	1. Động mạch: Dây chủ đường kính trong 4.6mm, đường kính ngoài 6.8mm, tổng chiều dài dây 3900mm. Đường kính ống Pump 8.0*12*350mm. Bầu nhỏ giọt 22mm. Có nhánh đo áp lực trước màng. 2. Tĩnh mạch: Dây chủ đường kính trong 4.6mm, đường kính ngoài 6.8mm, tổng chiều dài dây 2900mm. Bầu nhỏ giọt 22mm có lưới lọc bên trong bầu 0.23mm. Các nhánh đo áp lực và đầu nối đều có nắp đậy có răng và kẹp khóa an toàn. Cổng tiêm thuốc thiết kế chất liệu cao su y tế cao cấp. Có bản vẽ và giải thích chi tiết mô tả sản phẩm. - Đóng gói từng bộ (một mặt giấy, một mặt trong suốt) Tiệt trùng bằng EO gas. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016/EN	ISO 13485:2016/EN ISO 13485:2016, CE	35/2018/BYT-TB-CT	Công ty TNHH công nghệ y tế Perfect	Việt Nam	Dây	5.000	44.080	220.400.000	5.000																		
Tổng cộng: 03 mặt hàng											2.020.465.000																			

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 964/QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà Công ty TNHH ĐT & TM Nguyễn Hưng

Tên gói thầu: GÓI THẦU SỐ 7: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
1	Thanh thử nước tiểu 12 thông số 11F phù hợp cho máy Urit- 1600	Thanh thử nước tiểu 12 thông số 12F 100 test/hộp	ISO 13485: 2016 ; ISO 9001:2015	170000666/PCBA - HN	Urit	Trung Quốc	70.000	Test	9.800	686.000.000
2	Nước rửa hệ thống cho máy nước tiểu tự động Urit-1600	Nước rửa hệ thống cho máy nước tiểu tự động Urit D22 1000ml/chai	ISO 13485: 2016 ; ISO 9001:2015	170000666/PCBA - HN	Urit	Trung Quốc	5	Chai	3.172.000	15.860.000
3	Nước rửa cho máy nước tiểu tự động Urit- 1600	Nước rửa cho máy nước tiểu tự động Urit D21 500ml/chai	ISO 13485: 2016 ; ISO 9001:2015	170000666/PCBA - HN	Urit	Trung Quốc	90	Chai	2.815.000	253.350.000
4	Chất chuẩn cho thanh thử 12 thông số, phù hợp với máy Urit-1600	Chất chuẩn cho thanh thử 12 thông số Urit UQ-14 8ml/lọ, 3lọ/bộ	ISO 13485: 2016 ; ISO 9001:2015	170000666/PCBA - HN	Urit	Trung Quốc	50	Bộ	1.050.000	52.500.000
5	Cartridge 200 test	Cartridge 200 test	EN ISO 13485: 2012 + AC: 2012	12386NK/BYT- TB-CT	I -Sens, Inc.,	Hàn Quốc	15	Hộp	32.000.000	480.000.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
6	Cartridge 300 test	Cartridge 300 test	EN ISO 13485: 2012 + AC: 2012	12386NK/BYT- TB-CT	I -Sens, Inc.,	Hàn Quốc	25	Hộp	48.000.000	1.200.000.000
7	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (bicarbonat)	HD Plus 8,4B (Thành phần chứa Bicarbonat 840g, Dinatri Edetat.2H2O 0,5g, nước tinh khiết 10 lít)	ISO 13485: 2004 ISO 13485 : 2003	26/2017/BYT - TB-CT	B.braun	Việt nam	384	Can	169.000	64.896.000
8	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (acid)	HD Plus 144A (Thành phần chứa Natriclorit 2708,69 g, Kali Clorit 67,1g, MagnesiClorit.6H2 O 45,75g, Acid Acetic băng 81g, Gloco.H2O, nước tinh khiết 10 lít	ISO 13485: 2004 ISO 13485 : 2003	26/2017/BYT - TB-CT	B.braun	Việt nam	256	Can	175.000	44.800.000
9	Dung dịch tẩy khuẩn màng lọc	Dung dịch tẩy khuẩn màng lọc(4% w/w Peracetic acid + 28% w/w hydrogen peroxide + 8% w/w acetic acid	ISO 9001:2015	284/170000047/P CBPL-BYT	Meditop	Thái Lan	15	Can	2.500.000	37.500.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
10	Kim chạy thận nhân tạo DIACAN A 16 G dùng cho máy Dialog HDF online	Đầu kim làm bằng thép không rỉ + dây dẫn gắn với kim làm bằng vật liệu PVC dùng trong y tế. Kích cỡ kim 16Gx25x300mm. Tiêu chuẩn ISO. Quy cách 1 cái/ túi. 1000 cái/ thùng.	EN ISO 13485: 2016	380/170000047/P CBPL-BYT	B.Braun	Thái Lan	2.200	Cái	8.900	19.580.000
11	Quả lọc thận nhân tạo DIACAP HIPS PRO 16 PS dùng cho máy Dialog HDF online	Chất liệu: α Polysulfone Pro; tiệt khuẩn bằng tia Gamma không ôxy; diện tích bề mặt 1,6 m², thể tích mỗi : 98 ml , hệ số siêu lọc =85ml/h/mmHg. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC. Quy cách 01 quả/ túi. 20 túi/thùng.	EN ISO 13485: 2016	66/170000047/PC BPL-BYT	B.Braun	Đức	1.200	Quả	564.000	676.800.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
12	Bộ dây lọc máu BLOODLINE SET FOR HEMODIALYSIS dùng cho máy Dialog HDF online	Bộ dây lọc máu (đường kính trong 8 x đường kính ngoài 12 x chiều dài 420 mm), dây tĩnh mạch, túi xả 2.000 ml, dây truyền dịch, 2 Transducer protectors. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách 01 bộ/ túi. 24 túi/thùng.	EN ISO 13485: 2016	279/170000047/P CBPL-BYT	Sunder	Đài Loan	1.200	Bộ	74.000	88.800.000
13	Dây bù dịch ONLINE SUBSTITUTION LEITUNG (721055A) dùng cho máy Dialog HDF online	Phù hợp máy Dialog HDF online, 1 đầu nối luer, van 1 chiều. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC. Quy cách 01 bộ/ túi. 50 túi/thùng.	EN ISO 13485: 2016 EC	64/170000047/PC BPL-BYT	B.Braun	Italy	1.200	Bộ	134.000	160.800.000

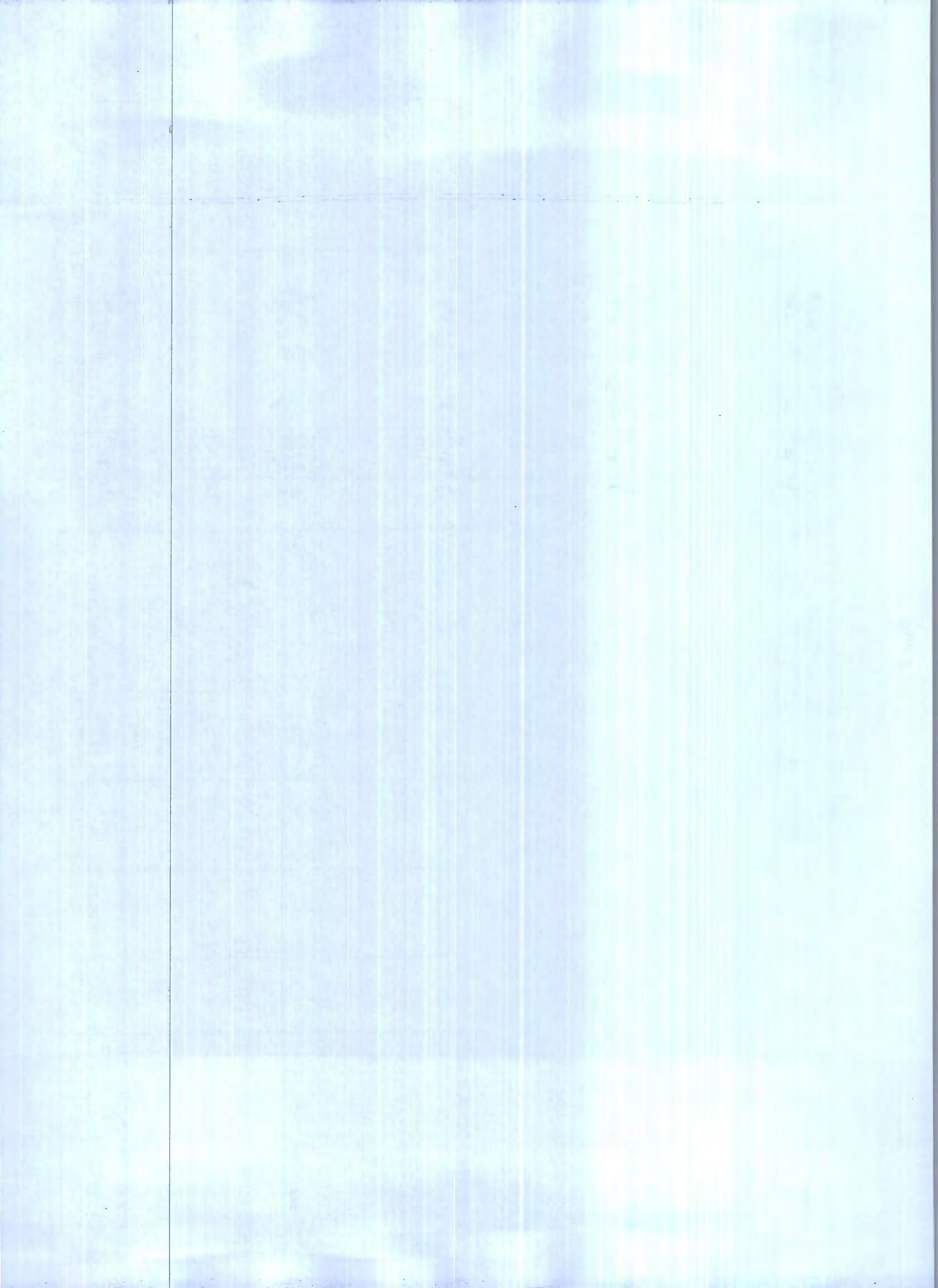
STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
14	Màng lọc thận nhân tạo Loại Xevonta Hi 15 dùng cho máy Dialog HDF online	Chất liệu: Amenbris, diện tích bề mặt 1.5m2, thể tích mỗi 90ml, hệ số siêu lọc 87, tầng thải phospho. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC. Quy cách 01 cái/ túi. 20 túi/thùng.	EN ISO 13485: 2016 EC	67/170000047/PC BPL-BYT	B.Braun	Đức	1.200	Cái	563.000	675.600.000
15	Quả lọc thận nhân tạo loại Diacap ultra DF dùng cho máy Dialog HDF online	Màng polysulfone khả năng hấp thụ cao : có khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố > 10 IU /ml, tuổi thọ màng lọc : 150 lần chạy thận/ khoảng 900 giờ , có tính ổn định cao. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC. Quy cách 01 cái/ hộp.	EN ISO 13485: 2016 EC	71/170000047/PC BPL-BYT	B.Braun	Đức	1.214	Cái	3.048.000	3.700.272.000
16	ALB (Albumin)	R1 8x60 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	10	Hộp	2.800.000	28.000.000
17	ALT (SGPT)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	100	Hộp	5.182.000	518.200.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
18	AMY (Amylase)	R1 (5x60 mL); R2 (5x12 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	10	Hộp	25.300.000	253.000.000
19	AST (SGOT)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	100	Hộp	5.182.000	518.200.000
20	CK (CPK)	R1 (1x60 mL); R2 (1x15 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	10	Hộp	4.400.000	44.000.000
21	CK-MB	R1 (1x60 mL); R2 (1x15 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	10	Hộp	8.620.000	86.200.000
22	CRE (Creatinine Enzyme)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	100	Hộp	10.323.000	1.032.300.000
23	CRP (C-reactive Protein)	R1(1x60 mL); R2(1x60 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	40	Hộp	10.678.000	427.120.000
24	GGT (gamma- GT)	R1 (1x60 mL); R2 (1x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	10	Hộp	1.790.000	17.900.000
25	GLU (Glucose)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	100	Hộp	4.486.000	448.600.000
26	HbA1c	R1 (1x60 mL); R2 (1x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	40	Hộp	22.252.000	890.080.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
27	HDL (HDL Cholesterol)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	20	Hộp	27.815.000	556.300.000
28	LDH (Lactate dehydrogenase)	R1 (1x60 mL); R2 (1x15 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	5	Hộp	1.800.000	9.000.000
29	LDL (LDL Cholesterol)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	18	Hộp	33.105.000	595.890.000
30	T-Bil (Total bilirubin)	R1 (1x60 mL); R2 (1x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	25	Hộp	1.845.000	46.125.000
31	D-Bil (Direct bilirubin)	R1 (1x60 mL); R2 (1x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	25	Hộp	1.624.000	40.600.000
32	TC (Total Cholesterol)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	60	Hộp	5.188.000	311.280.000
33	TG (Triglycerides)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	60	Hộp	8.224.000	493.440.000
34	TP (Total Protein)	R1 (5x30 mL); R2 (5x18 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	60	Hộp	2.990.000	179.400.000
35	UA (Uric acid)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	30	Hộp	15.300.000	459.000.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
36	UN (or BUN)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	80	Hộp	6.240.000	499.200.000
37	Iron	4x50ml	ISO 13485: 2016	6339NK/BYT- TB-CT	Greiner	Đức	10	Hộp	3.790.000	37.900.000
38	Calcium-AS	4x50ml	ISO 13485: 2016	6339NK/BYT- TB-CT	Greiner	Đức	10	Hộp	2.650.000	26.500.000
39	CRP Calibrator set	6 Nồng độ, 1 mL/nồng độ	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	6	Lọ	6.170.000	37.020.000
40	CRP Control (L, H)	2 chai 1 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	6	Lọ	3.670.000	22.020.000
41	HbA1c Calibrator set	5 Nồng độ, 1 mL/nồng độ	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	11	Lọ	10.524.000	115.764.000
42	HbA1c Control set (L, H)	2 chai 1 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	11	chai	1.556.000	17.116.000
43	HbA1c Diluent	Can 1000 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	16	can	3.570.000	57.120.000
44	Lipids Calibrator (HLD, LDL, TC, TG)	Chai 2 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	15	chai	1.645.000	24.675.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
45	Lyo L-1 (Multicontrol L1)	Chai 5 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	55	chai	904.000	49.720.000
46	Lyo L-2 (Multicontrol L2)	Chai 5 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	55	chai	904.000	49.720.000
47	Washer	Can 1000 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT- TB-CT	Uma Diagnosti c	Nhật Bản	21	can	3.450.000	72.450.000
48	System Calib (Unical - M)	Chai 5 mL	ISO 13485: 2016	10758NK/BYT- TB-CT	Greiner	Đức	55	chai	840.000	46.200.000
Tổng cộng: 48 mặt hàng									.	16.166.798.000



PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỞ 07: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 96/QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà thầu: Công ty TNHH ĐT & TM Nguyên Hưng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quán Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	
1	1.G7.2019	Thanh thử nước tiểu 12 thông số 11F phù hợp cho máy Urit-1600	Thanh thử nước tiểu 12 thông số 12F 100 test/hộp	ISO 13485: 2016 ; ISO 9001:2015	170000666 /PCBA - HN	Urit	Trung Quốc	Test	70.000	9.800	686.000.000	70.000																			
2	2.G7.2019	Nước rửa hệ thống cho máy nước tiểu tự động Urit-1600	Nước rửa hệ thống cho máy nước tiểu tự động Urit D22 1000ml/chai	ISO 13485: 2016 ; ISO 9001:2015	170000666 /PCBA - HN	Urit	Trung Quốc	Chai	5	3.172.000	15.860.000	5																			
3	3.G7.2019	Nước rửa cho máy nước tiểu tự động Urit-1600	Nước rửa cho máy nước tiểu tự động Urit D21 500ml/chai	ISO 13485: 2016 ; ISO 9001:2015	170000666 /PCBA - HN	Urit	Trung Quốc	Chai	90	2.815.000	253.350.000	90																			
4	4.G7.2019	Chất chuẩn cho thanh thử 12 thông số, phù hợp với máy Urit-1600	Chất chuẩn cho thanh thử 12 thông số Urit UQ-14 8ml/lọ, 3lọ/bộ	ISO 13485: 2016 ; ISO 9001:2015	170000666 /PCBA - HN	Urit	Trung Quốc	Bộ	50	1.050.000	52.500.000	50																			
5	5.G7.2019	Cartridge 200 test	Cartridge 200 test	EN ISO 13485: 2012 + AC: 2012	12386NK/ BYT-TB-CT	I -Sens, Inc.,	Hàn Quốc	Hộp	15	32.000.000	480.000.000	15																			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đông Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
6	6.G7.20 19	Cartridge 300 test	Cartridge 300 test	EN ISO 13485: 2012 + AC: 2012	12386NK/ BYT-TB- CT	I -Sens, Inc.,	Hàn Quốc	Hộp	25	48.000.000	1.200.000.000	25																		
7	7.G7.20 19	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (bicarbonat)	HD Plus 8,4B (Thành phần chứa Bicarbonat 840g, Dinatri Edetat.2H2O 0,5g, nước tinh khiết 10 lít)	ISO 13485: 2004 ISO 13485 : 2003	26/2017/B YT -TB- CT	B.braun	Việt nam	Can	384	169.000	64.896.000	384																		
8	8.G7.20 19	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (acid)	HD Plus 144A (Thành phần chứa Natriclorit 2708,69 g, Kali Clorit 67,1g, MagnesiClori t.6H2O 45,75g, Acid Acetic băng 81g, Glucose.H2O, nước tinh khiết 10 lít	ISO 13485: 2004 ISO 13485 : 2003	26/2017/B YT -TB- CT	B.braun	Việt nam	Can	256	175.000	44.800.000	256																		
9	9.G7.20 19	Dung dịch tẩy khuẩn màng lọc	Dung dịch tẩy khuẩn màng lọc(4% w/w Peracetic acid + 28% w/w hydrogen peroxide + 8% w/w	ISO 9001:20 15	284/17000 0047/PCBP L-BYT	Meditop	Thái Lan	Can	15	2.500.000	37.500.000	15																		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
10	10.G7.2 019	Kim chạy thận nhân tạo DIACAN A 16 G dùng cho máy Dialog HDF online	Đầu kim làm bằng thép không rỉ + dây dẫn gắn với kim làm bằng vật liệu PVC dùng trong y tế. Kích cỡ kim 16Gx25x300 mm. Tiêu chuẩn ISO. Quy cách 1 cái/ túi. 1000 cái/ thùng.	EN ISO 13485: 2016	380/17000 0047/PCBP L-BYT	B.Braun	Thái Lan	Cái	2.200	8.900	19.580.000	2.200																		
11	11.G7.2 019	Quả lọc thận nhân tạo DIACAP HIPS PRO 16 PS dùng cho máy Dialog HDF online	Chất liệu: α Polysulfon e Pro; tiết khuẩn bằng tia Gamma không ôxy; diện tích bề mặt 1,6 m², thể tích mỗi : 98 ml, hệ số siêu lọc =85ml/h/m mHg. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC. Quy cách 01 quả/ túi. 20 túi/thùng.	EN ISO 13485: 2016	66/170000 047/PCBP L-BYT	B.Braun	Đức	Quả	1.200	564.000	676.800.000	1.200																		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quán Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
12	12.G7.2 019	Bộ dây lọc máu BLOODLINE SET FOR HEMODIALYSIS dùng cho máy Dialog HDF online	Bộ dây lọc máu (đường kính trong 8 x đường kính ngoài 12 x chiều dài 420 mm), dây tĩnh mạch, túi xả 2.000 ml, dây truyền dịch, 2 Transducer protectors. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách 01 bộ/ túi. 24 túi/thùng.	EN ISO 13485: 2016	279/17000 0047/PCBP L-BYT	Sunder	Đài Loan	Bộ	1.200	74.000	88.800.000	1.200																		
13	13.G7.2 019	Dây bù dịch ONLINE SUBSTITUTIONSLEI TUNG (721055A) dùng cho máy Dialog HDF online	Phù hợp máy Dialog HDF online, 1 đầu nối luer, van 1 chiều. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC. Quy cách 01 bộ/ túi. 50 túi/thùng.	EN ISO 13485: 2016 EC	64/170000 047/PCBP L-BYT	B.Braun	Italy	Bộ	1.200	134.000	160.800.000	1.200																		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
14	14.G7.2 019	Màng lọc thận nhân tạo Loại Xevonta Hi 15 dùng cho máy Dialog HDF online	Chất liệu: Amenbris, diện tích bề mặt 1.5m ² , thể tích mỗi 90ml, hệ số siêu lọc 87, tăng thải phospho. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC. Quy cách 01 cái/ túi. 20 túi/thùng.	EN ISO 13485: 2016 EC	67/170000 047/PCBP L-BYT	B.Braun	Đức	Cái	1.200	563.000	675.600.000	1.200																		
15	15.G7.2 019	Quả lọc thận nhân tạo loại Diacap ultra DF dùng cho máy Dialog HDF online	Màng polysulfone khả năng hấp thụ cao : có khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố > 10 IU /ml, tuổi thọ màng lọc : 150 lần chạy thận/ khoảng 900 giờ , có tính ổn định cao. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC. Quy cách 01 cái/ hộp.	EN ISO 13485: 2016 EC	71/170000 047/PCBP L-BYT	B.Braun	Đức	Cái	1.214	3.048.000	3.700.272.000	1.214																		
16	16.G7.2 019	ALB (Albumin)	R1 8x60 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	10	2.800.000	28.000.000	10																		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
17	17.G7.2.019	ALT (SGPT)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	100	5.182.000	518.200.000	100																		
18	18.G7.2.019	AMY (Amylase)	R1 (5x60 mL); R2 (5x12 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	10	25.300.000	253.000.000	10																		
19	19.G7.2.019	AST (SGOT)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	100	5.182.000	518.200.000	100																		
20	20.G7.2.019	CK (CPK)	R1 (1x60 mL); R2 (1x15 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	10	4.400.000	44.000.000	10																		
21	21.G7.2.019	CK-MB	R1 (1x60 mL); R2 (1x15 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	10	8.620.000	86.200.000	10																		
22	22.G7.2.019	CRE (Creatinine Enzyme)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	100	10.323.000	1.032.300.000	100																		
23	23.G7.2.019	CRP (C-reactive Protein)	R1(1x60 mL); R2(1x60 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	40	10.678.000	427.120.000	40																		
24	24.G7.2.019	GGT (gamma-GT)	R1 (1x60 mL); R2 (1x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	10	1.790.000	17.900.000	10																		
25	25.G7.2.019	GLU (Glucose)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	100	4.486.000	448.600.000	100																		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
26	26.G7.2 019	HbA1c	R1 (1x60 mL); R2 (1x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	40	22.252.000	890.080.000	40																		
27	27.G7.2 019	HDL (HDL Cholesterol)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	20	27.815.000	556.300.000	20																		
28	28.G7.2 019	LDH (Lactate dehydrogen ase)	R1 (1x60 mL); R2 (1x15 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	5	1.800.000	9.000.000	5																		
29	29.G7.2 019	LDL (LDL Cholesterol)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	18	33.105.000	595.890.000	18																		
30	30.G7.2 019	T-Bil (Total bilirubin)	R1 (1x60 mL); R2 (1x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	25	1.845.000	46.125.000	25																		
31	31.G7.2 019	D-Bil (Direct bilirubin)	R1 (1x60 mL); R2 (1x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	25	1.624.000	40.600.000	25																		
32	32.G7.2 019	TC (Total Cholesterol)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	60	5.188.000	311.280.000	60																		
33	33.G7.2 019	TG (Triglycerid es)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	60	8.224.000	493.440.000	60																		
34	34.G7.2 019	TP (Total Protein)	R1 (5x30 mL); R2 (5x18 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnos tic	Nhật Bản	Hộp	60	2.990.000	179.400.000	60																		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đặng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
35	35.G7.2.019	UA (Uric acid)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnost	Nhật Bản	Hộp	30	15.300.000	459.000.000	30																		
36	36.G7.2.019	UN (or BUN)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnost	Nhật Bản	Hộp	80	6.240.000	499.200.000	80																		
37	37.G7.2.019	Iron	4x50ml	ISO 13485: 2016	6339NK/B YT-TB-CT	Greiner	Đức	Hộp	10	3.790.000	37.900.000	10																		
38	38.G7.2.019	Calcium-AS	4x50ml	ISO 13485: 2016	6339NK/B YT-TB-CT	Greiner	Đức	Hộp	10	2.650.000	26.500.000	10																		
39	39.G7.2.019	CRP Calibrator set	6 Nồng độ, 1 mL/nồng độ	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnost	Nhật Bản	Lọ	6	6.170.000	37.020.000	6																		
40	40.G7.2.019	CRP Control (L, H)	2 chai 1 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnost	Nhật Bản	Lọ	6	3.670.000	22.020.000	6																		
41	41.G7.2.019	HbA1c Calibrator set	5 Nồng độ, 1 mL/nồng độ	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnost	Nhật Bản	Lọ	11	10.524.000	115.764.000	11																		
42	42.G7.2.019	HbA1c Control set (L, H)	2 chai 1 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnost	Nhật Bản	chai	11	1.556.000	17.116.000	11																		
43	43.G7.2.019	HbA1c Diluent	Can 1000 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/B YT-TB-CT	Uma Diagnost	Nhật Bản	can	16	3.570.000	57.120.000	16																		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Sơ Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Văn	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
44	44.G7.2.019	Lipids Calibrator (HLD, LDL, TC, TG)	Chai 2 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT-TB-CT	Uma Diagnostics	Nhật Bản	chai	15	1.645.000	24.675.000	15																		
45	45.G7.2.019	Lyo L-1 (Multicontr ol L1)	Chai 5 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT-TB-CT	Uma Diagnostics	Nhật Bản	chai	55	904.000	49.720.000	55																		
46	46.G7.2.019	Lyo L-2 (Multicontr ol L2)	Chai 5 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT-TB-CT	Uma Diagnostics	Nhật Bản	chai	55	904.000	49.720.000	55																		
47	47.G7.2.019	Washer	Can 1000 mL	EN ISO 13485: 2016	7801NK/BYT-TB-CT	Uma Diagnostics	Nhật Bản	can	21	3.450.000	72.450.000	21																		
48	48.G7.2.019	System Calib (Unical - M)	Chai 5 mL	ISO 13485: 2016	10758NK/ BYT-TB-CT	Greiner	Đức	chai	55	840.000	46.200.000	55																		
Tổng cộng: 48 mặt hàng											16.166.798.000																			

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 964/QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà Công ty TNHH TM Đại Tiến Đức

Tên gói thầu: GÓI THẦU SỐ 7: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
1	Dung dịch Isotonac 3	Can 18 lít	ISO9001:2 015 và ISO 13485:201 6	4887NK/ BYT- TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	764	Can	3.200.000	2.444.800.000
2	Dung dịch Hemolynac 310	250 ml/can	ISO9001:2 015 và ISO 13485:201 7	2108NK/ BYT- TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	162	Can	3.100.000	502.200.000
3	Dung dịch Hemolynac 510	250 ml/can	ISO9001:2 015 và ISO 13485:201 8	2108NK/ BYT- TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	162	Can	6.300.000	1.020.600.000
4	Dung dịch Cleanac 710	2 Lít/ Can	ISO9001:2 015 và ISO 13485:201 8	2108NK/ BYT- TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	27	Can	5.500.000	148.500.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
5	Dung dịch Cleanac 810	3x15ml/bộ	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 9	2108NK/ BYT- TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	27	Bộ	4.700.000	126.900.000
6	Máu chuẩn 5DN	3 ml/lọ	ISO13485	6863NK/ BYT- TB-CT	R&D systems sản xuất cho Nihon Kohden	Mỹ	24	Lọ	3.500.000	84.000.000
7	Máu chuẩn 5DL	3 ml/lọ	ISO13485	6863NK/ BYT- TB-CT	R&D systems sản xuất cho Nihon Kohden	Mỹ	24	Lọ	3.500.000	84.000.000
8	Máu chuẩn 5DH	3 ml/lọ	ISO13485	6863NK/ BYT- TB-CT	R&D systems sản xuất cho Nihon Kohden	Mỹ	24	Lọ	3.500.000	84.000.000
9	Dung dịch Hemolynac 3N	Can 500ml	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	4887NK/ BYT- TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	507	Can	3.200.000	1.622.400.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
10	Dung dịch Cleanac 3	Can 5 lít	ISO9001:2 015 và ISO 13485:201 6	4887NK/ BYT- TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	113	Can	5.000.000	565.000.000
11	Dung dịch Cleanac	Can 5 lít	ISO9001:2 015 và ISO 13485:201 6	4887NK/ BYT- TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	22	Can	5.000.000	110.000.000
12	Máu chuẩn 3DN	2ml/Lọ	ISO 13485	6863NK/ BYT- TB-CT	R&D systems sản xuất cho Nihon Kohden	Mỹ	24	Lọ	3.000.000	72.000.000
13	Máu chuẩn 3DL	2ml/Lọ	ISO 13485	6863NK/ BYT- TB-CT	R&D systems sản xuất cho Nihon Kohden	Mỹ	24	Lọ	3.000.000	72.000.000
14	Máu chuẩn 3DH	2ml/Lọ	ISO 13485	6863NK/ BYT- TB-CT	R&D systems sản xuất cho Nihon Kohden	Mỹ	24	Lọ	3.000.000	72.000.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
15	Ống nghiệm chân không EDTA K2 2ml	10 x 100 ống/hộp	ISO 13485	170000308/PCBA -HCM	Becton, Dickinso n and Company	Mỹ	80.000	Ống	3.000	240.000.000
	Tổng cộng: 15 mặt hàng								.	7.248.400.000

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 07: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

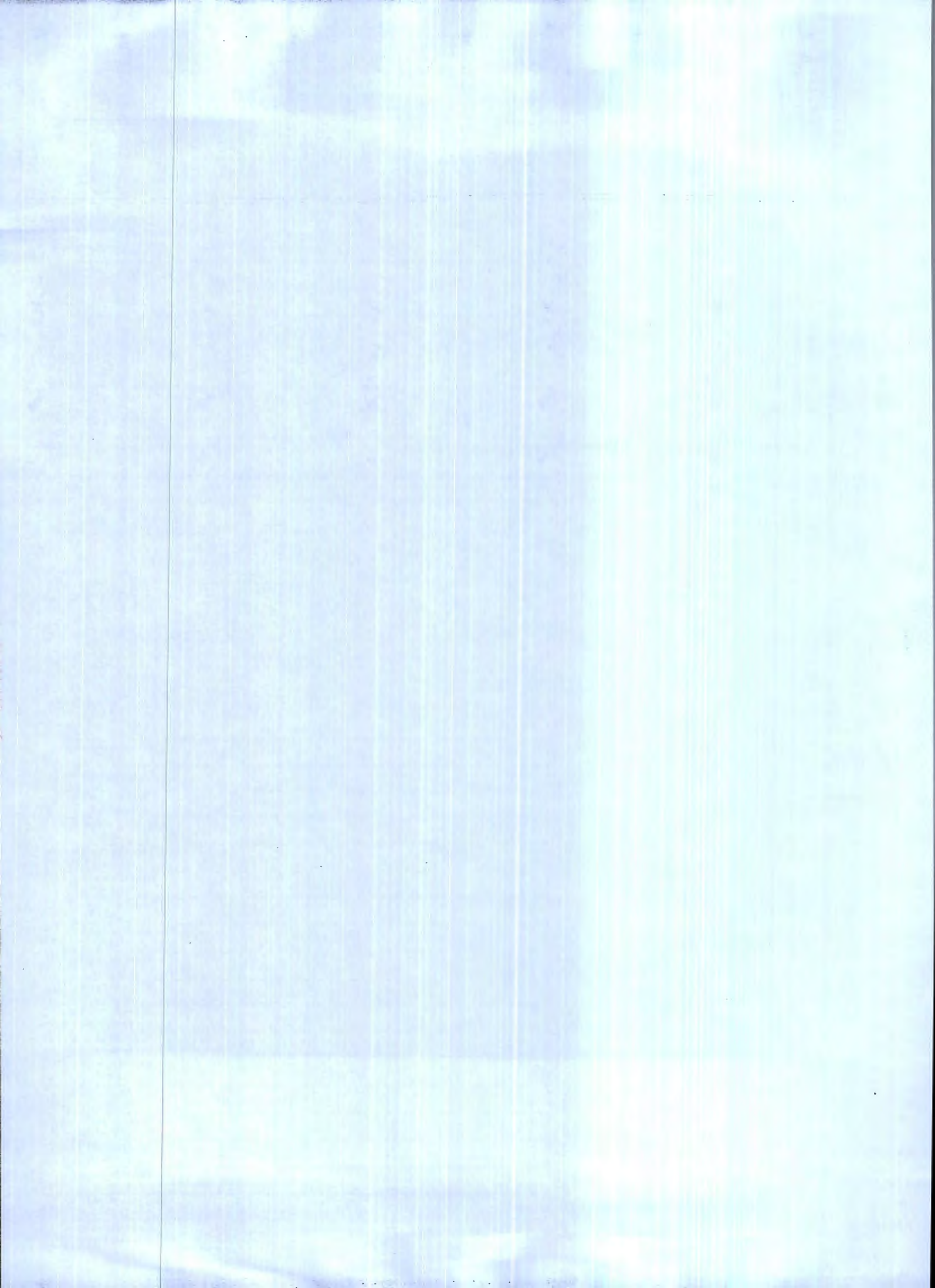
(Kèm theo Quyết định số 964/QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà thầu: Công ty TNHH TM Đại Tiến Đức

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y được cử truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa Khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa Khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	
1	1.G7.2019	Dung dịch Isotonac 3	Can 18 lít	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	4887NK/BYT-TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	Can	764	3.200.000	2.444.800.000	540			20	27	20		15						135						7
2	2.G7.2019	Dung dịch Hemolynac 310	250 ml/can	ISO9001:2015 và ISO 13485:2017	2108NK/BYT-TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	Can	162	3.100.000	502.200.000	162																			
3	3.G7.2019	Dung dịch Hemolynac 510	250 ml/can	ISO9001:2015 và ISO 13485:2018	2108NK/BYT-TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	Can	162	6.300.000	1.020.600.000	162																			
4	4.G7.2019	Dung dịch Cleanac 710	2 Lít/ Can	ISO9001:2015 và ISO 13485:2018	2108NK/BYT-TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	Can	27	5.500.000	148.500.000	27																			
5	5.G7.2019	Dung dịch Cleanac 810	3x15ml/bộ	ISO9001:2015 và ISO 13485:2019	2108NK/BYT-TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	Bộ	27	4.700.000	126.900.000	27																			
6	6.G7.2019	Máu chuẩn SDN	3 ml/lọ	ISO13485	6863NK/BYT-TB-CT	R&D systems sản xuất cho Nihon Kohden	Mỹ	Lọ	24	3.500.000	84.000.000	24																			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa Khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
7	7.G7.20.19	Mẫu chuẩn 5DL	3 ml/lọ	ISO13485	6863NK/ BYT-TB-CT	R&D systems sản xuất cho Nihon Kohden	Mỹ	Lọ	24	3.500.000	84.000.000	24																		
8	8.G7.20.19	Mẫu chuẩn 5DH	3 ml/lọ	ISO13485	6863NK/ BYT-TB-CT	R&D systems sản xuất cho Nihon Kohden	Mỹ	Lọ	24	3.500.000	84.000.000	24																		
9	9.G7.20.19	Dung dịch Hemolynac 3N	Can 500ml	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	4887NK/ BYT-TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	Can	507	3.200.000	1.622.400.000	400			10	12	8		6						66					5
10	10.G7.2.019	Dung dịch Cleanac 3	Can 5 lít	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	4887NK/ BYT-TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	Can	113	5.000.000	565.000.000	70			10	7	6		5						12					3
11	11.G7.2.019	Dung dịch Cleanac	Can 5 lít	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	4887NK/ BYT-TB-CT	Nihon Kohden	Nhật bản	Can	22	5.000.000	110.000.000				10		12													
12	12.G7.2.019	Mẫu chuẩn 3DN	2ml/Lọ	ISO 13485	6863NK/ BYT-TB-CT	R&D systems sản xuất cho Nihon Kohden	Mỹ	Lọ	24	3.000.000	72.000.000	24																		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mỏ Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
13	13.G7.2 019	Máu chuẩn 3DL	2ml/Lọ	ISO 13485	6863NK/ BYT-TB-CT	R&D systems sản xuất cho Nihon Kohden	Mỹ	Lọ	24	3.000.000	72.000.000	24																		
14	14.G7.2 019	Máu chuẩn 3DH	2ml/Lọ	ISO 13485	6863NK/ BYT-TB-CT	R&D systems sản xuất cho Nihon Kohden	Mỹ	Lọ	24	3.000.000	72.000.000	24																		
15	15.G7.2 019	Ống nghiệm chân không EDTA K2 2ml	10 x 100 ống/hộp	ISO 13485	170000308 /PCBA-HCM	Becton, Dickinson and Company	Mỹ	Ống	80.000	3.000	240.000.000	80.000																		
Tổng cộng: 15 mặt hàng											7.248.400.000																			



DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 964/QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà Công ty TNHH XNK Thương mại và dịch vụ Ngọc Minh

Tên gói thầu: GÓI THẦU SỐ 7: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
1	Cellpack DCL	20L	ISO 13485:201 6	3477NK/BYT- TB-CT	Sysmex	Singapore	10	Thùng	5.605.950	56.059.500
2	Cellpack PK- 30L	20L	ISO 13485:201 6	3477NK/BYT- TB-CT	Sysmex	Singapore	10	Thùng	5.605.950	56.059.500
3	Stromatolyse WH	3x500ml	ISO 13485:201 6	3477NK/BYT- TB-CT	Sysmex	Singapore	10	Hộp	12.535.950	125.359.500
4	SULFOLYSER	1.5Lx2	ISO 13485:201 6	7512NK/BYT- TB-CT	Sysmex	Nhật Bản	10	Hộp	17.827.950	178.279.500
5	Lysercell WNR	4Lx2	ISO 13485:201 6	7512NK/BYT- TB-CT	Sysmex	Nhật Bản	10	Hộp	17.617.950	176.179.500
6	Lysercell WDF	4Lx2	ISO 13485:201 6	7512NK/BYT- TB-CT	Sysmex	Nhật Bản	10	Hộp	28.327.950	283.279.500
7	Fluorocell WNR	82ml x 2	ISO 13485:201 6	7512NK/BYT- TB-CT	Sysmex	Nhật Bản	10	Hộp	18.415.950	184.159.500
8	Fluorocell WDF	42ml x 2	ISO 13485:201 6	7512NK/BYT- TB-CT	Sysmex	Nhật Bản	10	Hộp	46.912.950	469.129.500

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
9	Cell Clean (CL-50)	50ml	ISO 13485:201 6	7512NK/BYT- TB-CT	Sysmex	Nhật Bản	10	Hộp	3.967.950	39.679.500
10	Cell Clean Auto (CCA-500A)	4ml x20	ISO 13485:201 6	170000227/ PCBA-HCM	Sysmex	Nhật Bản	10	Hộp	6.571.950	65.719.500
11	Eightcheck- 3WP (Norm 1.5ml x 1)	1.5ml x 1	ISO 13485:201 6	9379NK/BYT- TB-CT	Streck/Sy smex	Mỹ	10	Lọ	2.392.950	23.929.500
12	Eightcheck- 3WP (Normal 1.5ml x 1)	1.5ml x 1	ISO 13485:201 6	9379NK/BYT- TB-CT	Streck/Sy smex	Mỹ	10	Lọ	2.392.950	23.929.500
13	Eightcheck- 3WP (Low 1.5ml x 1)	1.5ml x 1	ISO 13485:201 6	9379NK/BYT- TB-CT	Streck/Sy smex	Mỹ	10	Lọ	2.392.950	23.929.500
14	XN-Check Level 1	3ml x 1	ISO 13485:201 6	9379NK/BYT- TB-CT	Streck/Sy smex	Mỹ	10	Lọ	4.492.950	44.929.500
15	XN-Check Level 2	3ml x 1	ISO 13485:201 6	9379NK/BYT- TB-CT	Streck/Sy smex	Mỹ	10	Lọ	4.492.950	44.929.500
16	XN-Check Level 3	3ml x 1	ISO 13485:201 6	9379NK/BYT- TB-CT	Streck/Sy smex	Mỹ	10	Lọ	4.492.950	44.929.500
17	Innovin (10 x 4ml).	10 x4 ml	ISO 13485:201 6	4540NK/BYT- TB-CT	Siemens	Đức	10	Hộp	8.167.950	81.679.500

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
18	Test date Thrombin Reagent	10 x 5ml Thrombin Reagent + 1 x 50ml Buffer Solution	ISO 13485:201 6	4540NK/BYT- TB-CT	Siemens	Đức	10	Hộp	8.167.950	81.679.500
19	Actin FSL (10x2ml)	10 x 2 ml	ISO 13485:201 6	4540NK/BYT- TB-CT	Siemens	Đức	10	Hộp	7.957.950	79.579.500
20	Ca Chloride (10x15ml)	10 x15 ml	ISO 13485:201 6	4540NK/BYT- TB-CT	Siemens	Đức	10	Hộp	7.495.950	74.959.500
21	Date Thrombin Reagent (10 x 1ml)	10 x 1 ml	ISO 13485:201 6	4540NK/BYT- TB-CT	Siemens	Đức	10	Hộp	11.947.950	119.479.500
22	Owren's Buffer (10 x 15ml)	10 x 15ml	ISO 13485:201 6	4540NK/BYT- TB-CT	Siemens	Đức	10	Hộp	3.337.950	33.379.500
23	Reaction Tubes (3000 cái)	3000	ISO 13485:201 6	180000473/ PCBA-HCM	Sysmex	Nhật Bản	10	Hộp	18.205.950	182.059.500
24	CA Clean I (1 x 50ml)	50 ml	ISO 13485:201 6	170000614/ PCBA-HCM	Sysmex	Nhật Bản	10	Hộp	3.967.950	39.679.500
25	CA Clean II (1 x 500ml)	500ml	ISO 13485:201 6	170000614/ PCBA-HCM	Sysmex	Nhật Bản	10	Hộp	6.445.950	64.459.500
26	Citrol 1E (1ml x 10)	1ml x 10	ISO 13485:201 6	4540NK/BYT- TB-CT	Siemens	Đức	10	Hộp	5.290.950	52.909.500

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
27	Citrol 2E (1ml x 10)	1ml x 10	ISO 13485:201 6	4540NK/BYT- TB-CT	Siemens	Đức	10	Hộp	5.290.950	52.909.500
28	Citrol 3E (1ml x 10)	1ml x 10	ISO 13485:201 6	4540NK/BYT- TB-CT	Siemens	Đức	10	Hộp	5.290.950	52.909.500
29	Standard Haman Plasma (10x1ml)	1ml x 10	ISO 13485:201 6	4540NK/BYT- TB-CT	Siemens	Đức	10	Hộp	15.748.950	157.489.500
30	Dây lọc máu E07771 (Tubing Sets for Hemodialysis)	Dây máu làm từ nhự y tế mềm PVC, đầu kết nối và các thành phần khác làm từ PVC, PE, PP. Dây máu ko chứa thành phần cao su tự nhiên. Tiệt trùng bằng EO (Ethylene oxide).	ISO 13485:201 6; EC HD601241 95 001	240619TA/ 170000081/PCBP L-BYT	Vital	Malaysia	1.100	Bộ	75.000	82.500.000
Tổng cộng: 30 mặt hàng									..	2.996.155.500

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 07: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 964 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà thầu: Công ty TNHH XNK Thương mại và dịch vụ Ngọc Minh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược ci truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
1	1.G7.20 19	Cellpack DCL	20L	ISO 13485:2 016	3477NK/B YT-TB-CT	Sysmex	Singapore	Thùng	10	5.605.950	56.059.500	10																		
2	2.G7.20 19	Cellpack PK-30L	20L	ISO 13485:2 016	3477NK/B YT-TB-CT	Sysmex	Singapore	Thùng	10	5.605.950	56.059.500	10																		
3	3.G7.20 19	Stromatolys e WH	3x500ml	ISO 13485:2 016	3477NK/B YT-TB-CT	Sysmex	Singapore	Hộp	10	12.535.950	125.359.500	10																		
4	4.G7.20 19	SULFOLY SER	1.5Lx2	ISO 13485:2 016	7512NK/B YT-TB-CT	Sysmex	Nhật Bản	Hộp	10	17.827.950	178.279.500	10																		
5	5.G7.20 19	Lysercell WNR	4Lx2	ISO 13485:2 016	7512NK/B YT-TB-CT	Sysmex	Nhật Bản	Hộp	10	17.617.950	176.179.500	10																		
6	6.G7.20 19	Lysercell WDF	4Lx2	ISO 13485:2 016	7512NK/B YT-TB-CT	Sysmex	Nhật Bản	Hộp	10	28.327.950	283.279.500	10																		
7	7.G7.20 19	Fluorocell WNR	82ml x 2	ISO 13485:2 016	7512NK/B YT-TB-CT	Sysmex	Nhật Bản	Hộp	10	18.415.950	184.159.500	10																		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
8	8.G7.2019	Fluorocell WDF	42ml x 2	ISO 13485:2016	7512NK/BYT-TB-CT	Sysmex	Nhật Bản	Hộp	10	46.912.950	469.129.500	10																		
9	9.G7.2019	Cell Clean (CL-50)	50ml	ISO 13485:2016	7512NK/BYT-TB-CT	Sysmex	Nhật Bản	Hộp	10	3.967.950	39.679.500	10																		
10	10.G7.2019	Cell Clean Auto (CCA-500A)	4ml x20	ISO 13485:2016	170000227 / PCBA-HCM	Sysmex	Nhật Bản	Hộp	10	6.571.950	65.719.500	10																		
11	11.G7.2019	Eightcheck-3WP (Norm 1.5ml x 1)	1.5ml x 1	ISO 13485:2016	9379NK/BYT-TB-CT	Streck/Sysmex	Mỹ	Lọ	10	2.392.950	23.929.500	10																		
12	12.G7.2019	Eightcheck-3WP (Normal 1.5ml x 1)	1.5ml x 1	ISO 13485:2016	9379NK/BYT-TB-CT	Streck/Sysmex	Mỹ	Lọ	10	2.392.950	23.929.500	10																		
13	13.G7.2019	Eightcheck-3WP (Low 1.5ml x 1)	1.5ml x 1	ISO 13485:2016	9379NK/BYT-TB-CT	Streck/Sysmex	Mỹ	Lọ	10	2.392.950	23.929.500	10																		
14	14.G7.2019	XN-Check Level 1	3ml x 1	ISO 13485:2016	9379NK/BYT-TB-CT	Streck/Sysmex	Mỹ	Lọ	10	4.492.950	44.929.500	10																		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
15	15.G7.2.019	XN-Check Level 2	3ml x 1	ISO 13485:2016	9379NK/BYT-TB-CT	Streck/Sysmex	Mỹ	Lọ	10	4.492.950	44.929.500	10																		
16	16.G7.2.019	XN-Check Level 3	3ml x 1	ISO 13485:2016	9379NK/BYT-TB-CT	Streck/Sysmex	Mỹ	Lọ	10	4.492.950	44.929.500	10																		
17	17.G7.2.019	Innovin (10 x 4ml)	10 x 4 ml	ISO 13485:2016	4540NK/BYT-TB-CT	Siemens	Đức	Hộp	10	8.167.950	81.679.500	10																		
18	18.G7.2.019	Test date Thrombin Reagent	10 x 5ml Thrombin Reagent + 1 x 50ml Buffer Solution	ISO 13485:2016	4540NK/BYT-TB-CT	Siemens	Đức	Hộp	10	8.167.950	81.679.500	10																		
19	19.G7.2.019	Actin FSL (10x2ml)	10 x 2 ml	ISO 13485:2016	4540NK/BYT-TB-CT	Siemens	Đức	Hộp	10	7.957.950	79.579.500	10																		
20	20.G7.2.019	Ca Chloride (10x15ml)	10 x 15 ml	ISO 13485:2016	4540NK/BYT-TB-CT	Siemens	Đức	Hộp	10	7.495.950	74.959.500	10																		
21	21.G7.2.019	Date Thrombin Reagent (10 x 1ml)	10 x 1 ml	ISO 13485:2016	4540NK/BYT-TB-CT	Siemens	Đức	Hộp	10	11.947.950	119.479.500	10																		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa Khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
22	22.G7.2 019	Owren's Buffer (10 x 15ml)	10 x 15ml	ISO 13485:2016	4540NK/BYT-TB-CT	Siemens	Đức	Hộp	10	3.337.950	33.379.500	10																		
23	23.G7.2 019	Reaction Tubes (3000 cái)	3000	ISO 13485:2016	180000473 / PCBA-HCM	Sysmex	Nhật Bản	Hộp	10	18.205.950	182.059.500	10																		
24	24.G7.2 019	CA Clean I (1 x 50ml)	50 ml	ISO 13485:2016	170000614 / PCBA-HCM	Sysmex	Nhật Bản	Hộp	10	3.967.950	39.679.500	10																		
25	25.G7.2 019	CA Clean II (1 x 500ml)	500ml	ISO 13485:2016	170000614 / PCBA-HCM	Sysmex	Nhật Bản	Hộp	10	6.445.950	64.459.500	10																		
26	26.G7.2 019	Citrol 1E (1ml x 10)	1ml x 10	ISO 13485:2016	4540NK/BYT-TB-CT	Siemens	Đức	Hộp	10	5.290.950	52.909.500	10																		
27	27.G7.2 019	Citrol 2E (1ml x 10)	1ml x 10	ISO 13485:2016	4540NK/BYT-TB-CT	Siemens	Đức	Hộp	10	5.290.950	52.909.500	10																		
28	28.G7.2 019	Citrol 3E (1ml x 10)	1ml x 10	ISO 13485:2016	4540NK/BYT-TB-CT	Siemens	Đức	Hộp	10	5.290.950	52.909.500	10																		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
29	29.G7.2 019	Standard Haman Plasma (10x1ml)	1ml x 10	ISO 13485:2016	4540NK/BYT-TB-CT	Siemens	Đức	Hộp	10	15.748.950	157.489.500	10																		
30	30.G7.2 019	Dây lọc máu E07771 (Tubing Sets for Hemodialysis)	Dây máu làm từ nhựa y tế mềm PVC, đầu kết nối và các thành phần khác làm từ PVC, PE, PP. Dây máu không chứa thành phần cao su tự nhiên. Tiệt trùng bằng EO (Ethylene oxide).	ISO 13485:2016; EC HD6012 4195 001	240619TA/170000081/PCBPL-BYT	Vital	Malaysia	Bộ	1.100	75.000	82.500.000										1.100									
Tổng cộng: 30 mặt hàng											2.996.155.500																			

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 964 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà Công ty TNHH Gia Long Phát

Tên gói thầu: GÓI THẦU SỐ 7: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
1	Que thử nước tiểu 10 thông số URS-10	100 test/hộp	TC ISO, CE	4479NK/BYT- TB-CT	Teco Diagnosti cs	Mỹ	410	Hộp	588.000	241.080.000
2	Bilirubin total	1x24ml+5x95ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT- TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	20	Hộp	4.347.000	86.940.000
3	Bilirubin direct	1x24ml+5x95ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT- TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	20	Hộp	4.347.000	86.940.000
4	GOT	1x23ml+5x45ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT- TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	89	Hộp	3.465.000	308.385.000
5	GPT	1x23ml+5x45ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT- TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	89	Hộp	3.465.000	308.385.000
6	CK NAC Activated	2x40ml+1x20ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT- TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	20	Hộp	7.633.500	152.670.000
7	CKMB	3x20ml+3x5ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT- TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	20	Hộp	9.166.500	183.330.000
8	Cholesterol	6x50ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT- TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	26	Hộp	4.252.500	110.565.000
9	HDL-Direct	2x30ml +1x20ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT- TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	30	Hộp	7.507.500	225.225.000
10	LDL-Direct	2x30ml +1x20ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT- TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	30	Hộp	8.484.000	254.520.000
11	Uric Acid	6x50ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT- TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	26	Hộp	4.557.000	118.482.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
12	Alpha Amylase	3x20ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT- TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	50	Hộp	2.929.500	146.475.000
13	Alcohol	4x25ml +1x25ml +1x2ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT- TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	20	Hộp	9.754.500	195.090.000
14	Precise Normal	5ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT- TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	10	Lọ	1.711.500	17.115.000
15	Precise Path	5ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT- TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	10	Lọ	1.711.500	17.115.000
16	BioCal	3ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT- TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	10	Lọ	1.711.500	17.115.000
17	Olympus Cleaning Solution	2l/Can	TC ISO, CE	180000709/PCBA -HN	Biorex Diagnosti cs Ltd	Anh	22	Can	11.697.000	257.334.000
Tổng cộng: 17 mặt hàng									.	2.726.766.000

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 07: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 964 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà thầu: Công ty TNHH Gia Long Phát

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đông Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
1	1.G7.2019	Que thử nước tiểu 10 thông số URS-10	100 test/hộp	TC ISO, CE	4479NK/BYT-TB-CT	Teco Diagnostics	Mỹ	Hộp	410	588.000	241.080.000					90					120	200								
2	2.G7.2019	Bilirubin total	1x24ml+5x95ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT-TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	Hộp	20	4.347.000	86.940.000										20									
3	3.G7.2019	Bilirubin direct	1x24ml+5x95ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT-TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	Hộp	20	4.347.000	86.940.000										20									
4	4.G7.2019	GOT	1x23ml+5x45ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT-TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	Hộp	89	3.465.000	308.385.000								29		60									
5	5.G7.2019	GPT	1x23ml+5x45ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT-TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	Hộp	89	3.465.000	308.385.000								29		60									
6	6.G7.2019	CK NAC Activated	2x40ml+1x20ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT-TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	Hộp	20	7.633.500	152.670.000										20									
7	7.G7.2019	CKMB	3x20ml+3x5ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT-TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	Hộp	20	9.166.500	183.330.000										20									
8	8.G7.2019	Cholesterol	6x50ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT-TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	Hộp	26	4.252.500	110.565.000								6		20									
9	9.G7.2019	HDL-Direct	2x30ml+1x20ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT-TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	Hộp	30	7.507.500	225.225.000										30									
10	10.G7.2019	LDL-Direct	2x30ml+1x20ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT-TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	Hộp	30	8.484.000	254.520.000										30									
11	11.G7.2019	Uric Acid	6x50ml	TC ISO, CE	2470NK/BYT-TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	Hộp	26	4.557.000	118.482.000								6		20									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
12	12.G7.2 019	Alpha Amylase	3x20ml	TC ISO, CE	2470NK/B YT-TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	Hộp	50	2.929.500	146.475.000										50									
13	13.G7.2 019	Alcohol	4x25ml +1x25ml +1x2ml	TC ISO, CE	2470NK/B YT-TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	Hộp	20	9.754.500	195.090.000										20									
14	14.G7.2 019	Precise Normal	5ml	TC ISO, CE	2470NK/B YT-TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	Lọ	10	1.711.500	17.115.000										10									
15	15.G7.2 019	Precise Path	5ml	TC ISO, CE	2470NK/B YT-TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	Lọ	10	1.711.500	17.115.000										10									
16	16.G7.2 019	BioCal	3ml	TC ISO, CE	2470NK/B YT-TB-CT	Media IVD s.r.l	Italia	Lọ	10	1.711.500	17.115.000										10									
17	17.G7.2 019	Olympus Cleaning Solution	2l/Can	TC ISO, CE	180000709 /PCBA-HN	Biorex Diagnostics Ltd	Anh	Can	22	11.697.000	257.334.000										20							2		
Tổng cộng: 17 mặt hàng											2.726.766.000																			

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 364/QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà Công ty TNHH TBVT Thảo Linh

Tên gói thầu: GÓI THẦU SỐ 7: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
1	Thrombin Clotting Time	10 x 2ml/ Hộp	ISO 13485:201 6	3989NK/ BYT- TB-CT	Helena Bioscienc es Europe	Anh	103	Hộp	4.400.000	453.200.000
2	Clean solution	500ml/lọ	ISO 13485:201 6	5752NK/ BYT- TB-CT	BE	Đức	59	Lọ	6.700.000	395.300.000
3	APTT Si L Minus	(5x5ml; 5x5ml)/hộp	ISO 13485:201 6	3989NK/ BYT- TB-CT	Helena Bioscienc es Europe	Anh	74	Hộp	7.800.000	577.200.000
4	Clauss Fibrinogen (Thrombin only)	10x2ml/hộp	ISO 13485:201 6	4773NK/ BYT- TB-CT	Helena Bioscienc es Europe	Anh	150	Hộp	5.000.000	750.000.000
5	Imidazole buffer	10 x 25ml/hộp	ISO 13485:201 6	4773NK/ BYT- TB-CT	Helena Bioscienc es Europe	Anh	12	Hộp	3.000.000	36.000.000
6	Thromboplastin L	8 x 5ml/hộp	ISO 13485:201 6	3989NK/ BYT- TB-CT	Helena Bioscienc es Europe	Anh	77	Hộp	5.000.000	385.000.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
7	Kaolin Suspension	100 ml/lọ	ISO 13485:201 6	4773NK/ BYT- TB-CT	Helena Bioscienc es Europe	Anh	10	Lọ	3.000.000	30.000.000
8	Routine Control N	10x1ml/hộp	ISO 13485:201 6	3989NK/ BYT- TB-CT	Helena Bioscienc es Europe	Anh	2	Lọ	800.000	1.600.000
9	Cuvette racks 4- fold CP for 2320 tests	20 thanh/hộp	ISO 13485:201 6	4887NK/ BYT- TB-CT	BE	Đức	62	Hộp	8.000.000	496.000.000
10	Reagent Pack	750ml/Hộp	ISO 13485- 2012	4905NK/ BYT- TB-CT	BioCare	Đài Loan	181	Hộp	14.000.000	2.534.000.000
11	Na Electrode (Điện cực Natri)	01 Cái	ISO 13485- 2012	4905NK/ BYT- TB-CT	BioCare	Đài Loan	10	Cái	5.000.000	50.000.000
12	Clo Electrode (Điện cực Clo)	01 Cái	ISO 13485- 2012	4905NK/ BYT- TB-CT	BioCare	Đài Loan	10	Cái	5.000.000	50.000.000
13	K Electrode (Điện cực Kali)	01 Cái	ISO 13485- 2012	4905NK/ BYT- TB-CT	BioCare	Đài Loan	10	Cái	5.000.000	50.000.000
14	Conditionning Na Solution	100ml/Lọ	ISO 13485- 2012	4905NK/ BYT- TB-CT	BioCare	Đài Loan	7	Lọ	3.000.000	21.000.000
15	Cleaning Sulation	50ml/Lọ	ISO 13485- 2012	4905NK/ BYT- TB-CT	BioCare	Đài Loan	7	Lọ	3.000.000	21.000.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
16	Que thử nước tiểu 11 thông số Combi Screen	150 que/hộp	ISO 9001- 2015, ISO 13458- 2016	Loại A không cần giấy phép	Anlyticon	Đức	181.000	Que	10.000	1.810.000.000
17	BACTEC PLUS AEROBIC/F 50/PK F/G	50 chai/hộp		Loại A không cần giấy phép	BD	Mỹ	3.300	Chai	125.000	412.500.000
18	Liquick Cor- Albumin 60	360 (6 x 60 ml, 1 x 2 ml STD)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	67	Hộp	800.000	53.600.000
19	Liquick Cor- Bil Direct 60	270 (4 x 54 ml, 1 x 54 ml)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	27	Hộp	1.150.000	31.050.000
20	Liquick Cor- Bil Total 60	300 (5 x 50 ml, 1 x 50 ml)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	27	Hộp	1.150.000	31.050.000
21	Liquick Cor- CHOL 60 (Cholesterol)	360(6 x 60ml, 1x 2ml STD)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	88	Hộp	1.400.000	123.200.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
22	CORMAY HDL Direct	160(4x30ml, 4x10 ml)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	7	Hộp	6.000.000	42.000.000
23	CORMAY LDL Direct	160(4x30ml, 4x10 ml)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	9	Hộp	8.000.000	72.000.000
24	Liquick Cor- Creatinine 60	300(5 x 48 ml, 1 x 60 ml, 1 x 2 ml STD)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	144	Hộp	850.000	122.400.000
25	Liquick Cor- CK 30	150(5x25 ml, 1x25 ml)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	15	Hộp	2.800.000	42.000.000
26	Liquick Cor- CK-MB 30	150(5x25 ml, 1x25 ml)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	20	Hộp	5.800.000	116.000.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
27	Liquick Cor- Glucose 60	360(6 x 60 ml, 1x2ml STD)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	146	Hộp	800.000	116.800.000
28	Liquick Cor- Total Protein 60	360 (6 x 60 ml , 1 x 2 ml)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	80	Hộp	900.000	72.000.000
29	Liquick Cor- TG 60 (Triglysedes)	300(5 x 48ml, 1x60 ml, 1x2ml STD)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	66	Hộp	2.200.000	145.200.000
30	Liquick Cor- Urea 60	300(5 x 48ml, 1x60 ml, 1x5ml STD)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	160	Hộp	1.300.000	208.000.000
31	Liquick Cor- UA 60 (Acid Uric)	300(5 x 48ml, 1x60 ml, 1x 5ml STD)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	24	Hộp	1.600.000	38.400.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
32	Liquick Cor- AMYLASE 30	180 (6 x 30 ml)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	27	Hộp	4.000.000	108.000.000
33	Liquick Cor- Alat 60	300(5 x 48ml, 1x60 ml)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	102	Hộp	1.700.000	173.400.000
34	Liquick Cor- Asat 60	300(5 x 48ml, 1x60 ml)	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	143	Hộp	1.700.000	243.100.000
35	CORMAY MULTICALIBR ATOR LEVEL 1 (Chuẩn máy)	5 ml	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	56	Lọ	450.000	25.200.000
36	CORMAY SERUM HN (Chuẩn Máy)	5 ml	ISO9001:2 015và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	67	Lọ	500.000	33.500.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
37	CORMAY SERUM HP (Chuẩn Máy)	5 ml	ISO9001:2 015 và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	14	Lọ	500.000	7.000.000
38	CORMAY HDL/LDL Calibrator (Chuẩn Máy)	5 ml	ISO9001:2 015 và ISO 13485:201 6	11038NK/BYT- TB-CT	Cormay	Ba Lan	4	Lọ	1.100.000	4.400.000
Tổng cộng: 38 mặt hàng									.	9.881.100.000

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 07: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số **964** /QĐ-SYT ngày **01** tháng **11** năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà thầu: Công ty TNHH TBVT Thảo Linh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
1	1.G7.2019	Thrombin Clotting Time	10 x 2ml/Hộp	ISO 13485:2016	3989NK/BYT-TB-CT	Helena Biosciences Europe	Anh	Hộp	103	4.400.000	453.200.000	103																		
2	2.G7.2019	Clean solution	500ml/lọ	ISO 13485:2016	5752NK/BYT-TB-CT	BE	Đức	Lọ	59	6.700.000	395.300.000	59																		
3	3.G7.2019	APTT Si L Minus	(5x5ml; 5x5ml)/hộp	ISO 13485:2016	3989NK/BYT-TB-CT	Helena Biosciences Europe	Anh	Hộp	74	7.800.000	577.200.000	74																		
4	4.G7.2019	Clauss Fibrinogen (Thrombin only)	10x2ml/hộp	ISO 13485:2016	4773NK/BYT-TB-CT	Helena Biosciences Europe	Anh	Hộp	150	5.000.000	750.000.000	150																		
5	5.G7.2019	Imidazole buffer	10 x 25ml/hộp	ISO 13485:2016	4773NK/BYT-TB-CT	Helena Biosciences Europe	Anh	Hộp	12	3.000.000	36.000.000	12																		
6	6.G7.2019	Thromboplastin L	8 x 5ml/hộp	ISO 13485:2016	3989NK/BYT-TB-CT	Helena Biosciences Europe	Anh	Hộp	77	5.000.000	385.000.000	77																		
7	7.G7.2019	Kaolin Suspension	100 ml/lọ	ISO 13485:2016	4773NK/BYT-TB-CT	Helena Biosciences Europe	Anh	Lọ	10	3.000.000	30.000.000	10																		
8	8.G7.2019	Routine Control N	10x1ml/hộp	ISO 13485:2016	3989NK/BYT-TB-CT	Helena Biosciences Europe	Anh	Lọ	2	800.000	1.600.000	2																		
9	9.G7.2019	Cuvette racks 4-fold CP for 2320 tests	20 thanh/hộp	ISO 13485:2016	4887NK/BYT-TB-CT	BE	Đức	Hộp	62	8.000.000	496.000.000	62																		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
10	10.G7.2.019	Reagent Pack	750ml/Hộp	ISO 13485-2012	4905NK/BYT-TB-CT	BioCare	Đài Loan	Hộp	181	14.000.000	2.534.000.000	130													22					29
11	11.G7.2.019	Na Electrode (Điện cực Natri)	01 Cái	ISO 13485-2012	4905NK/BYT-TB-CT	BioCare	Đài Loan	Cái	10	5.000.000	50.000.000	4													2					4
12	12.G7.2.019	Clo Electrode (Điện cực Clo)	01 Cái	ISO 13485-2012	4905NK/BYT-TB-CT	BioCare	Đài Loan	Cái	10	5.000.000	50.000.000	4													2					4
13	13.G7.2.019	K Electrode (Điện cực Kali)	01 Cái	ISO 13485-2012	4905NK/BYT-TB-CT	BioCare	Đài Loan	Cái	10	5.000.000	50.000.000	4													2					4
14	14.G7.2.019	Conditionning Na Solution	100ml/Lọ	ISO 13485-2012	4905NK/BYT-TB-CT	BioCare	Đài Loan	Lọ	7	3.000.000	21.000.000	5													2					
15	15.G7.2.019	Cleaning Sulation	50ml/Lọ	ISO 13485-2012	4905NK/BYT-TB-CT	BioCare	Đài Loan	Lọ	7	3.000.000	21.000.000	5													2					
16	16.G7.2.019	Que thử nước tiểu 11 thông số Combi Screen	150 que/hộp	ISO 9001-2015, ISO 13458-2016	Loại A không cần giấy phép	Anlytic on	Đức	Que	181.000	10.000	1.810.000.000	130.000													51.000					
17	17.G7.2.019	BACTEC PLUS AEROBIC/ F 50/PK F/G	50 chai/hộp		Loại A không cần giấy phép	BD	Mỹ	Chai	3.300	125.000	412.500.000	3.300																		
18	18.G7.2.019	Liquick Cor-Albumin 60	360 (6 x 60 ml, 1 x 2 ml STD)	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	11038NK/BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	67	800.000	53.600.000														27					40

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt:	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Na Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	
19	19.G7.2 019	Liquick Cor- Bil Direct 60	270 (4 x 54 ml, 1 x 54 ml)	ISO9001 :2015và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	27	1.150.000	31.050.000														22						5
20	20.G7.2 019	Liquick Cor- Bil Total 60	300 (5 x 50 ml, 1 x 50 ml)	ISO9001 :2015và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	27	1.150.000	31.050.000														22						5
21	21.G7.2 019	Liquick Cor- CHOL 60 (Cholesterol)	360(6 x 60ml, 1x 2ml STD)	ISO9001 :2015và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	88	1.400.000	123.200.000														34						54
22	22.G7.2 019	CORMAY HDL Direct	160(4x30ml, 4x10 ml)	ISO9001 :2015và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	7	6.000.000	42.000.000														7						
23	23.G7.2 019	CORMAY LDL Direct	160(4x30ml, 4x10 ml)	ISO9001 :2015và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	9	8.000.000	72.000.000														7						2
24	24.G7.2 019	Liquick Cor- Creatinine 60	300(5 x 48 ml, 1 x 60 ml, 1 x 2 ml STD)	ISO9001 :2015và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	144	850.000	122.400.000														90						54
25	25.G7.2 019	Liquick Cor- CK 30	150(5x25 ml, 1x25 ml)	ISO9001 :2015và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	15	2.800.000	42.000.000																				15

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
26	26.G7.2.019	Liquick Cor- CK-MB 30	150(5x25 ml, 1x25 ml)	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	20	5.800.000	116.000.000																			20
27	27.G7.2.019	Liquick Cor-Glucose 60	360(6 x 60 ml, 1x2ml STD)	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	146	800.000	116.800.000														76					70
28	28.G7.2.019	Liquick Cor- Total Protein 60	360 (6 x 60 ml , 1 x 2 ml)	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	80	900.000	72.000.000														20					60
29	29.G7.2.019	Liquick Cor- TG 60 (Triglysedes)	300(5 x 48ml, 1x60 ml, 1x2ml STD)	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	66	2.200.000	145.200.000														36					30
30	30.G7.2.019	Liquick Cor- Urea 60	300(5 x 48ml, 1x60 ml, 1x5ml STD)	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	160	1.300.000	208.000.000														85					75
31	31.G7.2.019	Liquick Cor- UA 60 (Acid Uric)	300(5 x 48ml, 1x60 ml, 1x 5ml STD)	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	24	1.600.000	38.400.000														14					10
32	32.G7.2.019	Liquick Cor- AMYLASE 30	180 (6 x 30 ml)	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	27	4.000.000	108.000.000														12					15

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
33	33.G7.2 019	Liquick Cor- Alat 60	300(5 x 48ml, 1x60 ml)	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	102	1.700.000	173.400.000														87						15
34	34.G7.2 019	Liquick Cor- Asat 60	300(5 x 48ml, 1x60 ml)	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Hộp	143	1.700.000	243.100.000														110						33
35	35.G7.2 019	CORMAY MULTICA LIBRATOR LEVEL 1 (Chuẩn máy)	5 ml	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Lọ	56	450.000	25.200.000														50						6
36	36.G7.2 019	CORMAY SERUM HN (Chuẩn Máy)	5 ml	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Lọ	67	500.000	33.500.000														67						
37	37.G7.2 019	CORMAY SERUM HP (Chuẩn Máy)	5 ml	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Lọ	14	500.000	7.000.000														14						
38	38.G7.2 019	CORMAY HDL/LDL Calibrator (Chuẩn Máy)	5 ml	ISO9001:2015 và ISO 13485:2016	11038NK/ BYT-TB-CT	Cormay	Ba Lan	Lọ	4	1.100.000	4.400.000														4						
Tổng cộng: 38 mặt hàng											9.881.100.000																				

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 964/QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà Công ty TNHH TMĐT Đức An

Tên gói thầu: GÓI THẦU SỐ 7: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
1	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc RENALVN- A	10 lít/ can	ISO, CE	49/2018/BYT-TB- CT	Aeonmed Việt Nam	Việt Nam	2000	Can	235.000	470.000.000
2	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc RENALVN- B	10 lít/ can	ISO, CE	49/2018/BYT-TB- CT	Aeonmed Việt Nam	Việt Nam	11000	Can	235.000	2.585.000.000
3	Kim chạy thận MDT- AVF - 002	500 Cái/ thùng	ISO, CE	139- ADJVINA/17000 0008/PCBPL- BYT	Vital HealthCa re	Malaysia	22010	Chiếc	11.000	242.110.000
4	Quả lọc POLYPURE 13M	12 quả/ thùng	ISO, CE	20181236- ADJVINA/17000 0008/PCBPL- BYT	Allmed Medical GmbH	Đức	1010	Quả	340.000	343.400.000
5	Quả lọc VitaPES150HF	30 quả/ thùng	ISO, CE	176- ADJVINA/17000 0008/PCBPL- BYT	Serumwe rk Bernburg AG	Đức	10	Quả	380.000	3.800.000
6	Quả lọc VitaPES160BF	30 quả/ thùng	ISO, CE	176- ADJVINA/17000 0008/PCBPL- BYT	Serumwe rk Bernburg AG	Đức	1010	Quả	340.000	343.400.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
	Tổng cộng: 6 mặt hàng								.	3.987.710.000

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 07: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 964 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà thầu: Công ty TNHH TMDT Đức An

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
1	1.G7.2019	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc RENALVN-A	10 lít/ can	ISO, CE	49/2018/BYT-TB-CT	Aeonmed Việt Nam	Việt Nam	Can	2000	235.000	470.000.000											1.600				400				
2	2.G7.2019	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc RENALVN-B	10 lít/ can	ISO, CE	49/2018/BYT-TB-CT	Aeonmed Việt Nam	Việt Nam	Can	11000	235.000	2.585.000.000	8.600										2.000				400				
3	3.G7.2019	Kim chạy thận MDT-AVF - 002	500 Cái/ thùng	ISO, CE	139-ADJVINA/170000008/PCBPL-BYT	Vital Healthcare	Malaysia	Chiếc	22010	11.000	242.110.000	10.000										12.000				10				
4	4.G7.2019	Quả lọc POLYPUR E 13M	12 quả/ thùng	ISO, CE	20181236-ADJVINA/170000008/PCBPL-BYT	Allmed Medical GmbH	Đức	Quả	1010	340.000	343.400.000											1.000				10				
5	5.G7.2019	Quả lọc VitaPES150 HF	30 quả/ thùng	ISO, CE	176-ADJVINA/170000008/PCBPL-BYT	Serumwerk Bernburg AG	Đức	Quả	10	380.000	3.800.000															10				
6	6.G7.2019	Quả lọc VitaPES160 BF	30 quả/ thùng	ISO, CE	176-ADJVINA/170000008/PCBPL-BYT	Serumwerk Bernburg AG	Đức	Quả	1010	340.000	343.400.000	1.000														10				
Tổng cộng: 06 mặt hàng											3.987.710.000																			

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 964 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà Công ty CP y tế Quang Minh

Tên gói thầu: GÓI THẦU SỐ 7: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
1	Aution Sticks 10V	100 test/hộp	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 7864NK/BYT-TB-CT	Arkray Industry Inc	Philippines	40	Hộp	850.000	34.000.000
2	Albumin	2x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT-TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	12	Hộp	724.000	8.688.000
3	GOT / AST	4x50ml+1x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT-TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	10	Hộp	3.080.000	30.800.000
4	Bilirubin Direct	3x50ml+1x10ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT-TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	8	Hộp	1.334.000	10.672.000
5	Bilirubin Total	3x50ml+1x10ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT-TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	8	Hộp	1.334.000	10.672.000
6	Cholesterol	2x50ml+1x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT-TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	20	Hộp	4.588.000	91.760.000
7	Creatinine	3x50ml+1x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT-TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	14	Hộp	3.910.000	54.740.000
8	Glucose	2x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT-TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	20	Hộp	646.000	12.920.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
9	Total Protein	2x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT- TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	10	Hộp	805.000	8.050.000
10	Triglycerides	4x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT- TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	10	Hộp	5.160.000	51.600.000
11	Urea	4x50ml+1x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT- TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	10	Hộp	4.117.000	41.170.000
12	Uric Acid	2x50ml+1x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT- TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	8	Hộp	3.795.000	30.360.000
13	Eluent 80A	600mL x 4	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12226NK/BYT- TB-CT	Arkray Factory Inc	Nhật Bản	4	Hộp	9.700.000	38.800.000
14	Eluent 80B	600mL x 2	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12226NK/BYT- TB-CT	Arkray Factory Inc	Nhật Bản	4	Hộp	7.258.000	29.032.000
15	Eluent 80CV	600mL x 2	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12226NK/BYT- TB-CT	Arkray Factory Inc	Nhật Bản	4	Hộp	7.258.000	29.032.000
16	Hemolysis Washing Solution 80H	2Lx3	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12226NK/BYT- TB-CT	Arkray Factory Inc	Nhật Bản	2	Hộp	35.577.000	71.154.000
17	Pocketchem A1c Test Kit	50 test/hộp	ISO 13485	GPNK số: 12047NK/BYT- TB-CT	EKF - Diagnosti c GmbH	Đức	180	Hộp	3.750.000	675.000.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
18	Aution Sticks 10V	100 que/hộp	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 7864NK/BYT- TB-CT	Arkray Industry Inc	Philippin es	940	Hộp	850.000	799.000.000
19	Concentrated Washing Solution 3	1L x 5 bình	ISO 9001; ISO 13485	PTN số: 170000691/PCBA -HN	Arkray Factory Inc	Nhật Bản	10	Hộp	5.290.000	52.900.000
20	ABX Minidil LMG (10L)	10L	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12945NK/BYT- TB-CT	HORIBA ABX SAS	Pháp	107	Hộp	5.290.000	566.030.000
21	ABX Minilyse LMG (1L)	1L	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12945NK/BYT- TB-CT	HORIBA ABX SAS	Pháp	76	Hộp	3.450.000	262.200.000
22	ABX Miniclean (1L)	1L	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12945NK/BYT- TB-CT	HORIBA ABX SAS	Pháp	69	Hộp	2.346.000	161.874.000
23	ABX Minoclair (0,5L)	0,5 lít/hộp	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12945NK/BYT- TB-CT	HORIBA ABX SAS	Pháp	33	Hộp	1.255.000	41.415.000
24	ABX Minotrol 16 (2N)	2x2,5ml	ISO 13485	GPNK số: 7047NK/BYT- TB-CT	R&D Systems Inc	Mỹ	4	Hộp	3.174.000	12.696.000
25	ABX Minotrol 16 (2L)	2x2,5ml	ISO 13485	GPNK số: 7047NK/BYT- TB-CT	R&D Systems Inc	Mỹ	4	Hộp	3.174.000	12.696.000
26	Count D3	1 x 20L	ISO 9001	GPNK số: 12412NK/BYT- TB-CT	Agappe Diagnosti cs Ltd	Ấn Độ	20	Hộp	6.334.000	126.680.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
27	Count C3	1 x 1000 mL	ISO 9001	GPNK số: 12412NK/BYT- TB-CT	Agappe Diagnosti cs Ltd	Ấn Độ	20	Hộp	4.645.000	92.900.000
28	Count L3	2 x 500 mL	ISO 9001	GPNK số: 12412NK/BYT- TB-CT	Agappe Diagnosti cs Ltd	Ấn Độ	20	Hộp	6.756.000	135.120.000
29	Count P3	2 x 500 mL	ISO 9001	GPNK số: 12412NK/BYT- TB-CT	Agappe Diagnosti cs Ltd	Ấn Độ	20	Hộp	2.018.000	40.360.000
30	Hematology Control (M)	1 x 3 mL	ISO 9001	GPNK số: 12412NK/BYT- TB-CT	Agappe Diagnosti cs Ltd	Ấn Độ	20	Hộp	3.600.000	72.000.000
Tổng cộng: 30 mặt hàng									.	3.604.321.000

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 07: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 969 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà thầu: Công ty CP y tế Quang Minh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đông Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nhì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	
1	1.G7.20 19	Aution Sticks 10V	100 test/hộp	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 7864NK/BYT-TB-CT	Arkray Industry Inc	Philippines	Hộp	40	850.000	34.000.000				40																
2	2.G7.20 19	Albumin	2x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT-TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	Hộp	12	724.000	8.688.000						12														
3	3.G7.20 19	GOT / AST	4x50ml+1x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT-TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	Hộp	10	3.080.000	30.800.000						10														
4	4.G7.20 19	Bilirubin Direct	3x50ml+1x10ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT-TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	Hộp	8	1.334.000	10.672.000						8														
5	5.G7.20 19	Bilirubin Total	3x50ml+1x10ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT-TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	Hộp	8	1.334.000	10.672.000						8														
6	6.G7.20 19	Cholesterol	2x50ml+1x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT-TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	Hộp	20	4.588.000	91.760.000						20														
7	7.G7.20 19	Creatinine	3x50ml+1x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT-TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	Hộp	14	3.910.000	54.740.000						14														
8	8.G7.20 19	Glucose	2x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/BYT-TB-CT	Spinreact, S.A.U	Tây Ban Nha	Hộp	20	646.000	12.920.000						20														

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
9	9.G7.2019	Total Protein	2x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/ BYT-TB-CT	Spinrea ct, S.A.U	Tây Ban Nha	Hộp	10	805.000	8.050.000						10													
10	10.G7.2019	Triglycerides	4x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/ BYT-TB-CT	Spinrea ct, S.A.U	Tây Ban Nha	Hộp	10	5.160.000	51.600.000						10													
11	11.G7.2019	Urea	4x50ml+1x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/ BYT-TB-CT	Spinrea ct, S.A.U	Tây Ban Nha	Hộp	10	4.117.000	41.170.000						10													
12	12.G7.2019	Uric Acid	2x50ml+1x50ml	ISO 13485	GPNK số: 10833NK/ BYT-TB-CT	Spinrea ct, S.A.U	Tây Ban Nha	Hộp	8	3.795.000	30.360.000						8													
13	13.G7.2019	Eluent 80A	600mL x 4	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12226NK/ BYT-TB-CT	Arkray Factory Inc	Nhật Bản	Hộp	4	9.700.000	38.800.000																4			
14	14.G7.2019	Eluent 80B	600mL x 2	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12226NK/ BYT-TB-CT	Arkray Factory Inc	Nhật Bản	Hộp	4	7.258.000	29.032.000																4			
15	15.G7.2019	Eluent 80CV	600mL x 2	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12226NK/ BYT-TB-CT	Arkray Factory Inc	Nhật Bản	Hộp	4	7.258.000	29.032.000																4			
16	16.G7.2019	Hemolysis Washing Solution 80H	2Lx3	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12226NK/ BYT-TB-CT	Arkray Factory Inc	Nhật Bản	Hộp	2	35.577.000	71.154.000																2			
17	17.G7.2019	Pocketchem A1c Test Kit	50 test/hộp	ISO 13485	GPNK số: 12047NK/ BYT-TB-CT	EKF - Diagnostics GmbH	Đức	Hộp	180	3.750.000	675.000.000									20					10			150		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
18	18.G7.2 019	Aution Sticks 10V	100 que/hộp	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 7864NK/B YT-TB-CT	Arkray Industry Inc	Philippines	Hộp	940	850.000	799.000.000									20		400	60	10				450		
19	19.G7.2 019	Concentrate d Washing Solution 3	1L x 5 bình	ISO 9001; ISO 13485	PTN số: 170000691 /PCBA-HN	Arkray Factory Inc	Nhật Bản	Hộp	10	5.290.000	52.900.000												10							
20	20.G7.2 019	ABX Minidil LMG (10L)	10L	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12945NK/ BYT-TB-CT	HORIB A ABX SAS	Pháp	Hộp	107	5.290.000	566.030.000									40				57	10					
21	21.G7.2 019	ABX Minilyse LMG (1L)	1L	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12945NK/ BYT-TB-CT	HORIB A ABX SAS	Pháp	Hộp	76	3.450.000	262.200.000									16				50	10					
22	22.G7.2 019	ABX Miniclean (1L)	1L	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12945NK/ BYT-TB-CT	HORIB A ABX SAS	Pháp	Hộp	69	2.346.000	161.874.000									24				35	10					
23	23.G7.2 019	ABX Minoclaire (0,5L)	0,5 lít/hộp	ISO 9001; ISO 13485	GPNK số: 12945NK/ BYT-TB-CT	HORIB A ABX SAS	Pháp	Hộp	33	1.255.000	41.415.000									6				17	10					
24	24.G7.2 019	ABX Minotrol 16 (2N)	2x2,5ml	ISO 13485	GPNK số: 7047NK/B YT-TB-CT	R&D Systems Inc	Mỹ	Hộp	4	3.174.000	12.696.000													4						
25	25.G7.2 019	ABX Minotrol 16 (2L)	2x2,5ml	ISO 13485	GPNK số: 7047NK/B YT-TB-CT	R&D Systems Inc	Mỹ	Hộp	4	3.174.000	12.696.000													4						
26	26.G7.2 019	Count D3	1 x 20L	ISO 9001	GPNK số: 12412NK/ BYT-TB-CT	Agappe Diagnostics Ltd	Ấn Độ	Hộp	20	6.334.000	126.680.000																	20		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quán Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chai	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
27	27.G7.2 019	Count C3	1 x 1000 mL	ISO 9001	GPNK số: 12412NK/ BYT-TB-CT	Agappe Diagnostics Ltd	Ấn Độ	Hộp	20	4.645.000	92.900.000																	20		
28	28.G7.2 019	Count L3	2 x 500 mL	ISO 9001	GPNK số: 12412NK/ BYT-TB-CT	Agappe Diagnostics Ltd	Ấn Độ	Hộp	20	6.756.000	135.120.000																	20		
29	29.G7.2 019	Count P3	2 x 500 mL	ISO 9001	GPNK số: 12412NK/ BYT-TB-CT	Agappe Diagnostics Ltd	Ấn Độ	Hộp	20	2.018.000	40.360.000																	20		
30	30.G7.2 019	Hematology Control (M)	1 x 3 mL	ISO 9001	GPNK số: 12412NK/ BYT-TB-CT	Agappe Diagnostics Ltd	Ấn Độ	Hộp	20	3.600.000	72.000.000																	20		
Tổng cộng: 30 mặt hàng											3.604.321.000																			

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 964/QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà Công ty CP công nghệ y tế Phương Tây

Tên gói thầu: GÓI THẦU SỐ 7: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
1	Daily Cleaning Solution Kit	1 lọ rinse 90ml+6 lọ Pepsin	FDA 15801-9- 2018; ISO 13485:201 6	17001304/PCBA- HN ngày 05/9/2017	Medica	Mỹ	14	Hộp	2.450.000	34.300.000
2	EasyLyte Internal Filling Solution	Lọ 125ml	FDA 15801-9- 2018; ISO 13485:201 6	170001561/PCBA -HN ngày 20/09/2017	Medica	Mỹ	4	Lọ	1.940.000	7.760.000
3	Daily Cleaning Solution Kit	Hộp / 90ml	FDA 3309 -12-2018; ISO 13485:201 6	17001304/PCBA- HN ngày 05/9/2017	Medica	Mỹ	8	Hộp	2.900.000	23.200.000
4	EasyBloodgas Reagent module	Bộ/550ml dung dịch chuẩn A;300ml dung dịch chuẩn B; 700ml dung dịch rửa	FDA 3309 -12-2018; ISO 13485:201 6	8177NK/BYT- TB-CT ngày 28/02/2018	Medica	Mỹ	6	Bộ	8.800.000	52.800.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
5	Easy Blood Gas pH electrode	Hộp/ 1 chiếc	FDA 3309 -12-2018; ISO 13485:201 6	170002547/PCBA -HN ngày 27/11/2017	Medica	Mỹ	2	Chiếc	8.900.000	17.800.000
6	Easy Blood Gas pCO2 Electrode	Hộp/ 1 chiếc	FDA 3309 -12-2018; ISO 13485:201 6	170002547/PCBA -HN ngày 27/11/2017	Medica	Mỹ	2	Chiếc	8.900.000	17.800.000
7	Easy Blood Gas pO2 Electrode	Hộp/ 1 chiếc	FDA 3309 -12-2018; ISO 13485:201 6	170002547/PCBA -HN ngày 27/11/2017	Medica	Mỹ	2	Chiếc	8.900.000	17.800.000
8	Easy Blood Gas Reference Electrode	Hộp/ 1 chiếc	FDA 3309 -12-2018; ISO 13485:201 6	170002547/PCBA -HN ngày 27/11/2017	Medica	Mỹ	2	Chiếc	8.900.000	17.800.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
9	EasyBloodgas Pump tube	Túi/ chiếc	FDA 3309 -12-2018; ISO 13485:201 6	170002547/PCBA -HN ngày 27/11/2017	Medica	Mỹ	2	Chiếc	1.990.000	3.980.000
10	BUN- Urea	5x40ml + 1x50 ml	O 13485:20	12459NK/BYT- TB-CT ngày 26/03/2019	SFRI	Pháp	72	Hộp	1.550.000	111.600.000
11	Glucose	6x100ml	O 13485:20	12459NK/BYT- TB-CT ngày 26/03/2019	SFRI	Pháp	36	Hộp	1.250.000	45.000.000
12	Creatinine	3x100ml+3x100ml	O 13485:20	12459NK/BYT- TB-CT ngày 26/03/2019	SFRI	Pháp	36	Hộp	1.240.000	44.640.000
13	Triglycerides	6x50ml	O 13485:20	12459NK/BYT- TB-CT ngày 26/03/2019	SFRI	Pháp	26	Hộp	2.760.000	71.760.000
14	Protein	6x100ml	O 13485:20	12459NK/BYT- TB-CT ngày 26/03/2019	SFRI	Pháp	30	Hộp	990.000	29.700.000
15	Albumin	6x100ml	O 13485:20	12459NK/BYT- TB-CT ngày 26/03/2019	SFRI	Pháp	30	Hộp	1.290.000	38.700.000
16	Diluant LMG	20l/thùng	O 13485:20	190000285/PCBA -HN ngày 04/3/2019	SFRI	Pháp	68	Hộp	1.550.000	105.400.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
17	Detergent Enzymatique	5l/thùng	O 13485:20	190000280/PCBA -HN ngày 04/03/2019	SFRI	Pháp	64	Hộp	1.990.000	127.360.000
18	Agent de lyse LMG	500ml	O 13485:20	190000282/PCBA -HN ngày 04/3/2019	SFRI	Pháp	78	Lọ	1.340.000	104.520.000
19	Fluid pack Na/K/Cl	800ml	ISO 9001:2015; ISO 13485:201 6	180001656/PCBA - HN ngày 06/09/2018	Diamond	Mỹ	16	Pack	5.550.000	88.800.000
20	Na Electrode	1 Cái/ hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:201 6	180001718/PCBA -HN ngày 14/09/2018	Diamond	Mỹ	4	Cái	5.500.000	22.000.000
21	K Electrode	1 Cái/ hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:201 6	180001718/PCBA -HN ngày 14/09/2018	Diamond	Mỹ	4	Cái	5.500.000	22.000.000
22	CL Electrode	1 Cái/ hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:201 6	180001718/PCBA -HN ngày 14/09/2018	Diamond	Mỹ	4	Cái	5.500.000	22.000.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
23	Dây bơm máy điện giải	1 Cái/ hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:201 6	180001718/PCBA -HN ngày 14/09/2018	Diamond	Mỹ	4	Cái	1.900.000	7.600.000
24	Reference Electrode	1 Cái/ hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:201 6	180001718/PCBA -HN ngày 14/09/2018	Diamond	Mỹ	4	Cái	5.500.000	22.000.000
25	Membrain	1 Cái/ hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:201 6	180001718/PCBA -HN ngày 14/09/2018	Diamond	Mỹ	4	Cái	2.200.000	8.800.000
26	Daily Rinse	100ml+6x3.5g	ISO 9001:2015; ISO 13485:201 6	180001656/PCBA - HN ngày 06/09/2018	Diamond	Mỹ	27	Hộp	2.300.000	62.100.000
Tổng cộng: 26 mặt hàng									.	1.127.220.000

PHẠM VI CUNG ỨNG HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM GÓI THẦU SỐ 07: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số **964** /QĐ-SYT ngày **01** tháng **11** năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà thầu: Công ty CP công nghệ y tế Phương Tây

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
1	1.G7.2019	Daily Cleaning Solution Kit	1 lọ rinse 90ml+6 lọ Pepsin	FDA 15801-9-2018; ISO 13485:2016	17001304/PCBA-HN ngày 05/9/2017	Medica	Mỹ	Hộp	14	2.450.000	34.300.000												8	6						
2	2.G7.2019	EasyLyte Internal Filling Solution	Lọ 125ml	FDA 15801-9-2018; ISO 13485:2016	170001561/PCBA-HN ngày 20/09/2017	Medica	Mỹ	Lọ	4	1.940.000	7.760.000											4								
3	3.G7.2019	Daily Cleaning Solution Kit	Hộp / 90ml	FDA 3309 - 12-2018; ISO 13485:2016	17001304/PCBA-HN ngày 05/9/2017	Medica	Mỹ	Hộp	8	2.900.000	23.200.000											6				2				
4	4.G7.2019	EasyBloodgas Reagent module	Bộ/550ml dung dịch chuẩn A;300ml dung dịch chuẩn B; 700ml dung dịch rửa	FDA 3309 - 12-2018; ISO 13485:2016	8177NK/BYT-TB-CT ngày 28/02/2018	Medica	Mỹ	Bộ	6	8.800.000	52.800.000											4					2			
5	5.G7.2019	Easy Blood Gas pH electrode	Hộp/ 1 chiếc	FDA 3309 - 12-2018; ISO 13485:2016	170002547/PCBA-HN ngày 27/11/2017	Medica	Mỹ	Chiếc	2	8.900.000	17.800.000															2				

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa Quang Bình	
6	6.G7.2019	Easy Blood Gas pCO2 Electrode	Hộp/ 1 chiếc	FDA 3309 - 12-2018; ISO 13485:2016	170002547/PCBA-HN ngày 27/11/2017	Medica	Mỹ	Chiếc	2	8.900.000	17.800.000															2					
7	7.G7.2019	Easy Blood Gas pO2 Electrode	Hộp/ 1 chiếc	FDA 3309 - 12-2018; ISO 13485:2016	170002547/PCBA-HN ngày 27/11/2017	Medica	Mỹ	Chiếc	2	8.900.000	17.800.000															2					
8	8.G7.2019	Easy Blood Gas Reference Electrode	Hộp/ 1 chiếc	FDA 3309 - 12-2018; ISO 13485:2016	170002547/PCBA-HN ngày 27/11/2017	Medica	Mỹ	Chiếc	2	8.900.000	17.800.000															2					
9	9.G7.2019	EasyBloodgas Pump tube	Túi/ chiếc	FDA 3309 - 12-2018; ISO 13485:2016	170002547/PCBA-HN ngày 27/11/2017	Medica	Mỹ	Chiếc	2	1.990.000	3.980.000															2					
10	10.G7.2019	BUN- Urea	5x40ml + 1x50 ml	13485:2016	12459NK/BYT-TB-CT ngày 26/03/2019	SFRI	Pháp	Hộp	72	1.550.000	111.600.000								12		60										
11	11.G7.2019	Glucose	6x100ml	13485:2016	12459NK/BYT-TB-CT ngày 26/03/2019	SFRI	Pháp	Hộp	36	1.250.000	45.000.000								6		30										

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đông Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quân Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
12	12.G7.2 019	Creatinine	3x100ml+3x100ml	13485:2	12459NK/ BYT-TB-CT ngày 26/03/2019	SFRI	Pháp	Hộp	36	1.240.000	44.640.000								6		30									
13	13.G7.2 019	Triglycerides	6x50ml	13485:2	12459NK/ BYT-TB-CT ngày 26/03/2019	SFRI	Pháp	Hộp	26	2.760.000	71.760.000								6		20									
14	14.G7.2 019	Protein	6x100ml	13485:2	12459NK/ BYT-TB-CT ngày 26/03/2019	SFRI	Pháp	Hộp	30	990.000	29.700.000										30									
15	15.G7.2 019	Albumin	6x100ml	13485:2	12459NK/ BYT-TB-CT ngày 26/03/2019	SFRI	Pháp	Hộp	30	1.290.000	38.700.000										30									
16	16.G7.2 019	Diluant LMG	20l/thùng	13485:2	190000285/PCBA-HN ngày 04/3/2019	SFRI	Pháp	Hộp	68	1.550.000	105.400.000																	48	20	
17	17.G7.2 019	Detergent Enzymatique	5l/thùng	13485:2	190000280/PCBA-HN ngày 04/03/2019	SFRI	Pháp	Hộp	64	1.990.000	127.360.000																	48	16	
18	18.G7.2 019	Agent de lyse LMG	500ml	13485:2	190000282/PCBA-HN ngày 04/3/2019	SFRI	Pháp	Lọ	78	1.340.000	104.520.000																	48	30	
19	19.G7.2 019	Fluid pack Na/K/Cl	800ml	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	180001656/PCBA-HN ngày 06/09/2018	Diamond	Mỹ	Pack	16	5.550.000	88.800.000																		16	
20	20.G7.2 019	Na Electrode	1 Cái/ hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	180001718/PCBA-HN ngày 14/09/2018	Diamond	Mỹ	Cái	4	5.500.000	22.000.000																		4	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố	Trung tâm Giám định Y khoa	Bệnh viện đa khoa Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện ĐKKV Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa Quang Bình
21	21.G7.2 019	K Electrode	1 Cái/ hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	180001718/PCBA-HN ngày 14/09/2018	Diamond	Mỹ	Cái	4	5.500.000	22.000.000																	4		
22	22.G7.2 019	CL Electrode	1 Cái/ hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	180001718/PCBA-HN ngày 14/09/2018	Diamond	Mỹ	Cái	4	5.500.000	22.000.000																	4		
23	23.G7.2 019	Dây bơm máy điện giải	1 Cái/ hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	180001718/PCBA-HN ngày 14/09/2018	Diamond	Mỹ	Cái	4	1.900.000	7.600.000																	4		
24	24.G7.2 019	Reference Electrode	1 Cái/ hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	180001718/PCBA-HN ngày 14/09/2018	Diamond	Mỹ	Cái	4	5.500.000	22.000.000																	4		
25	25.G7.2 019	Membrain	1 Cái/ hộp	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	180001718/PCBA-HN ngày 14/09/2018	Diamond	Mỹ	Cái	4	2.200.000	8.800.000																	4		
26	26.G7.2 019	Daily Rinse	100ml+6x3 .5g	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	180001656/PCBA-HN ngày 06/09/2018	Diamond	Mỹ	Hộp	27	2.300.000	62.100.000																	27		
Tổng cộng: 26 mặt hàng											1.127.220.000																			

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 964 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Sở Y tế Hà Giang)

Tên nhà Công ty TNHH Thiết Bị Minh Tâm

Tên gói thầu: GÓI THẦU SỐ 7: GÓI THẦU HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
1	ALANINE AMINOTRANS FERASE (ALT/GPT)	1x160mL+1x40mL	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	400	hộp	2.068.920	827.568.000
2	Aspartate Aminotransferas e AST/GOT	1x160mL+1x40mL	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	400	hộp	2.068.920	827.568.000
3	Albumin	1x250mL+1x5mL	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	150	hộp	469.980	70.497.000
4	a-Amylase- Direct	6x25ml	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	27	hộp	7.092.960	191.509.920
5	Bilirubin (Total)	5x40ml+5x10ml	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	30	hộp	1.463.910	43.917.300
6	Bilirubin (Direct)	5x40ml+5x10ml	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	30	hộp	1.397.025	41.910.750

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
7	Calcium-Arsenazo	1x200mL+1x5mL	ISO 13485	4637NK/BYT-TB-CT	Biosystems/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	30	hộp	770.910	23.127.300
8	Cholesterol	1x200mL+1x5mL	ISO 13485	4637NK/BYT-TB-CT	Biosystems/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	220	hộp	1.378.965	303.372.300
9	Creatine Kinase (CK)	4x40mL+4x10mL	ISO 13485	4637NK/BYT-TB-CT	Biosystems/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	30	hộp	6.003.900	180.117.000
10	Creatine Kinase-MB (CK-MB)	1x40mL+1x10mL	ISO 13485	4637NK/BYT-TB-CT	Biosystems/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	50	hộp	3.479.910	173.995.500
11	Creatinine	2x50mL+2x50mL+1x5mL	ISO 13485	4637NK/BYT-TB-CT	Biosystems/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	400	hộp	1.186.920	474.768.000
12	CHOLESTEROL LDL, DIRECT	4x50mLR1,1x50mLR2	ISO 13485	12836NK/BYT-TB-CT	Dialab/Áo	Áo	50	hộp	12.168.975	608.448.750
13	CHOLESTEROL HDL, DIRECT	4x50mLR1,1x50mLR2	ISO 13485	12836NK/BYT-TB-CT	Dialab/Áo	Áo	50	hộp	7.700.910	385.045.500

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
14	Glucose	1x200mL+1x5mL	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	400	hộp	900.480	360.192.000
15	Protein (Total)	1x250mL+1x5mL	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	162	hộp	419.475	67.954.950
16	Protein (Urine)	4x50ml	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	1	hộp	3.424.995	3.424.995
17	Urea/Bun-Color	2x48ml+2x2ml+2x5 0ml+1x5ml	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	400	hộp	1.040.970	416.388.000
18	Uric Acid	1x200mL+1x5mL	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	160	hộp	2.169.930	347.188.800
19	Triglycerides	4x50mL+1x5mL	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	220	hộp	3.766.980	828.735.600
20	Ferritin	1x30mL+1x15mL	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	52	hộp	5.891.970	306.382.440

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
21	CRP Latex	4x30ml +4x30ml	ISO 13485	7800NK/BYT- TB-CT	Denka Seiken Co., Ltd./Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/ Mỹ	Nhật Bản	50	hộp	14.488.425	724.421.250
22	CRP Latex Calibrator Normal (N) Set	5x2ml	ISO 13485	7800NK/BYT- TB-CT	Denka Seiken Co., Ltd./Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/ Mỹ	Nhật Bản	4	hộp	18.636.975	74.547.900

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
23	CRP Latex Calibrator Highly Sensitive (HS) set	5x2ml	ISO 13485	7800NK/BYT- TB-CT	Denka Seiken Co., Ltd./Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/ Mỹ	Nhật Bản	4	hộp	14.808.990	59.235.960
24	HbA1c	2x37.5ml +2x7.5ml +2x34.5ml +5x2.0ml	ISO 13485	7800NK/BYT- TB-CT	Roche Diagnosti cs GmbH/G ermany sản xuất cho Beckman Coulter/ Mỹ	Đức	40	hộp	34.470.975	1.378.839.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
25	Hemolyzing Reagent	1000ml	ISO 13485	190000951/PCBA -HN	Roche Diagnosti cs GmbH/G ermany sản xuất cho Beckman Coulter/ Mỹ	Đức	24	hộp	4.900.980	117.623.520
26	extendSURE HbA1c Liquid Controls	2x1ml+2x1ml (2 levels)	ISO 13485	4867NK/BYT- TB-CT	Canterbur y Scientific / New Zealand	New Zealand	2	hộp	10.152.975	20.305.950
27	ITA Control Serum Level 1	1x2ml	ISO 13485	7856NK/BYT- TB-CT	Cliniqa Corporati on/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/A i-len	Mỹ	4	Lọ	3.358.950	13.435.800

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
28	ITA Control Serum Level 2	1x2ml	ISO 13485	7856NK/BYT- TB-CT	Cliniqa Corporati on/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/A i-len	Mỹ	4	Lọ	2.873.955	11.495.820
29	ITA Control Serum Level 3	1x2ml	ISO 13485	7856NK/BYT- TB-CT	Cliniqa Corporati on/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/A i-len	Mỹ	4	Lọ	3.096.975	12.387.900
30	Wash Solution	1x5l	ISO 13485	170000219/PCBA -HN	Beckman Coulter/A i-len sản xuất cho Beckman Coulter/ Mỹ	Ai-len	40	Can	3.852.975	154.119.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
31	Sample Cup, 3mL, PS, for Hitachi Analyzers	1000 cái/túi	ISO 13485	170001360/PCBA -HN	MEUS S.r.l./ Ý sản xuất cho Globe Scientific / Mỹ	Ý	10	túi	1.942.920	19.429.200
32	HDL- Cholesterol Calibrator (HDL-CHOL. CALIBRATOR)	1x3ml	ISO 13485	12836NK/BYT- TB-CT	Dialab/Á o	Áo	6	hộp	1.656.900	9.941.400
33	LDL- Cholesterol Calibrator	1x1ml	ISO 13485	12836NK/BYT- TB-CT	Dialab/Á o	Áo	6	hộp	2.028.915	12.173.490
34	Iron-Ferrozine	4x40mL+4x10mL+1 x5mL	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	27	hộp	3.251.955	87.802.785
35	BIOCHEMISTR Y CALIBRATOR	1x5ml	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	56	Lọ	548.940	30.740.640
36	Biochemistry Control Serum I	1x5ml	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	81	Lọ	536.970	43.494.570

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
37	Biochemistry Control Serum II	1x5ml	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	81	Lọ	536.970	43.494.570
38	Ferritin standard	1x3ml	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	20	Lọ	648.900	12.978.000
39	LDH-P, opt. DGKC	4x50mlR1,1x50mlR2	ISO 13485	4668NK/BYT- TB-CT	Dialab/Á o	Áo	10	Hộp	1.836.975	18.369.750
40	Access Immunoassay System Reaction Vessels	16x 98cái	ISO 13485	190000876/PCBA -HN	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	81	Hộp	4.907.910	397.540.710
41	Access Wash Buffer II	4x1950ml	ISO 13485	190000862/PCBA -HN	Beckman Coulter/T rung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter/ Mỹ	Trung Quốc	135	hộp	3.756.900	507.181.500

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
42	Access Substrate	4x130ml	ISO 13485	190000875/PCBA -HN	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	30	hộp	13.567.995	407.039.850
43	Access Total β h CG (5th IS)	2x50XN	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	60	hộp	4.692.975	281.578.500
44	Access Total β hCG (5th IS) Calibrators	6x4ml	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	10	hộp	2.351.475	23.514.750
45	Access TSH (3rd IS)	2x100XN	ISO 13485	7799NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ sản xuất cho Immunot ech/Pháp	Mỹ	150	hộp	7.260.960	1.089.144.000
46	Access TSH (3rd IS) Calibrators	6x2,5ml	ISO 13485	7799NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ sản xuất cho Immunot ech/Pháp	Mỹ	10	hộp	1.941.975	19.419.750

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
47	Access Free T4	2x50XN	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ/Ai- len	150	hộp	3.647.910	547.186.500
48	Access Free T4 Calibrators	6x2,5ml	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	10	hộp	2.393.475	23.934.750
49	Access Free T3	2x50XN	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ/Ai- len	150	hộp	3.647.910	547.186.500
50	Access Free T3 Calibrators	6x2.5ml	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Immunot ech/Pháp sản xuất cho Beckman Coulter/ Mỹ	Pháp	10	hộp	3.327.975	33.279.750
51	Access CEA	2x50XN	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Biorad/P háp sản xuất cho Beckman Coulter/ Mỹ	Pháp	81	hộp	6.779.955	549.176.355

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
52	Access CEA Calibrators	6x2.5ml	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Biorad/P háp sản xuất cho Beckman Coulter/ Mỹ	Pháp	10	hộp	4.128.915	41.289.150
53	Access AFP	2x50XN	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	60	hộp	5.360.985	321.659.100
54	Access AFP Calibrators	7x2.5ml	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	10	hộp	2.372.475	23.724.750
55	Access Hybritech Free PSA	2x50XN	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	10	hộp	9.289.980	92.899.800
56	Access Hybritech Free PSA Calibrators	5ml +5x2.5ml	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	5	hộp	3.434.970	17.174.850
57	Access Hybritech Free PSA QC	2x5ml	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	5	hộp	3.420.900	17.104.500

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
58	Access BR Monitor	2x50XN	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	20	hộp	9.535.995	190.719.900
59	Access BR Monitor Calibrators	6x1.5ml	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	10	hộp	4.955.580	49.555.800
60	Access Ultrasensitive Insulin	2x50XN	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	10	hộp	4.487.910	44.879.100
61	Access Ultrasensitive Insulin Calibrators	6x2ml	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	8	hộp	4.157.475	33.259.800
62	Triage BNP Reagent	2 x 50 XN	ISO 13485	13141NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ sản xuất cho Alere/Mỹ	Mỹ	8	hộp	37.330.965	298.647.720
63	Triage BNP Calibrators	6x1.5ml	ISO 13485	6835NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ sản xuất cho Alere/Mỹ	Mỹ	4	hộp	4.111.905	16.447.620

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
64	Triage BNP QC Controls	3 x 2 x 2.5 ml	ISO 13485	6835NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ sản xuất cho Alere/Mỹ	Mỹ	2	hộp	4.116.945	8.233.890
65	Access AccuTnI+3 for use on Access 2 platforms only	2 x 50 XN	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	20	hộp	6.909.945	138.198.900
66	Access AccuTnI+3 Calibrators for use on Access 2 platforms only	2x1.5ml +4x1ml	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	4	hộp	2.348.955	9.395.820
67	Access OV Monitor	2 x 50 XN	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	30	hộp	8.601.915	258.057.450
68	Access OV Monitor Calibrators	6x2.5ml	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	5	hộp	3.949.995	19.749.975
69	Access GI Monitor	2 x 50 XN	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	20	hộp	8.549.940	170.998.800

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thanh niên
70	Access GI Monitor Calibrators	6x2.5ml	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	5	hộp	7.423.920	37.119.600
71	Access Hybritech PSA	2 x 50 XN	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ/Ai- len	20	hộp	7.189.980	143.799.600
72	Access Hybritech PSA Calibrators	6x2.5ml	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	5	hộp	2.296.980	11.484.900
73	Access Thyroglobulin	2 x 50 XN	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	10	hộp	7.755.930	77.559.300
74	Access Thyroglobulin Calibrators	6x2ml	ISO 13485	8085NK/BYT- TB-CT	Beckman Coulter/ Mỹ	Mỹ	4	hộp	6.911.940	27.647.760
75	Liquimmune® 1	6x5ml	ISO 13485	4870NK/BYT- TB-CT	Microgen ics /Mỹ	Mỹ	2	hộp	5.600.910	11.201.820
76	Liquimmune® 2	6x5ml	ISO 13485	4870NK/BYT- TB-CT	Microgen ics /Mỹ	Mỹ	2	hộp	5.600.910	11.201.820
77	Liquimmune® 3	6x5ml	ISO 13485	4870NK/BYT- TB-CT	Microgen ics /Mỹ	Mỹ	2	hộp	5.600.910	11.201.820

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
78	γ -GLUTAMYL TRANSFERASE (γ -GT)	1x200ml	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	10	Hộp	2.211.930	22.119.300
79	DIACON N	1x5ml	ISO 13485	4668NK/BYT- TB-CT	Dialab/Á o	Áo	10	Lọ	649.950	6.499.500
80	DIACON P	1x5ml	ISO 13485	4668NK/BYT- TB-CT	Dialab/Á o	Áo	10	Lọ	702.975	7.029.750
81	CK-MB Control Serum	1x1ml	ISO 13485	4637NK/BYT- TB-CT	Biosyste ms/ Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	10	Hộp	408.975	4.089.750
82	GLUCOSE-6- PHOSPHATE DEHYDROGEN ASE (G-6-PDH)	1x100ml+1x2ml+1x 2ml+1x20ml	ISO 13485	12254NK/BYT- TB-CT	Randox/ Anh	Anh	5	Hộp	2.504.250	12.521.250
83	G-6-PDH DEFICIENT CONTROL (G- 6-PDH CONTROL D)	6x0,5ml	ISO 13485	12254NK/BYT- TB-CT	Randox/ Anh	Anh	2	Hộp	7.444.500	14.889.000
84	G-6-PDH NORMAL CONTROL (G-6-PDH CONTROL N)	6x0,5ml	ISO 13485	12254NK/BYT- TB-CT	Randox/ Anh	Anh	2	Hộp	7.444.500	14.889.000
85	LIAISON® EBV IgM	100test	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	8	Hộp	10.722.600	85.780.800

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
86	LIAISON® Control EBV IgM	2x0,9ml+2x0,9ml	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	4	Hộp	4.025.700	16.102.800
87	LIAISON® VCA IgG	100test	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	5	Hộp	10.722.600	53.613.000
88	LIAISON® Control VCA IgG	2x0,9ml+2x0,9ml	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	2	Hộp	4.025.700	8.051.400
89	LIAISON® EBNA IgG	100test	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	5	Hộp	10.722.600	53.613.000
90	LIAISON® Control EBNA IgG	2x0,9ml+2x0,9ml	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	2	Hộp	4.025.700	8.051.400
91	LIAISON® EA IgG	100test	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	5	Hộp	10.722.600	53.613.000
92	LIAISON® Control EA IgG	2x0,7ml+2x0,7ml	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	2	Hộp	4.025.700	8.051.400
93	LIAISON® XL Murex anti-HBs Plus	200test	ISO 13485	1207/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	24	Hộp	12.579.000	301.896.000
94	LIAISON® XL Murex Control anti-HBs II	2x2,5ml+2x2,5ml	ISO 13485	1208/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	4	Hộp	4.025.700	16.102.800
95	LIAISON® anti- HBc	100test	ISO 13485	2611/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	6	Hộp	5.818.050	34.908.300

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
96	LIAISON® Control anti-HBc	2x4ml+2x1,8ml	ISO 13485	2604/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	2	Hộp	4.025.700	8.051.400
97	LIAISON® HBc IgM	50test	ISO 13485	2599/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	6	Hộp	3.962.700	23.776.200
98	LIAISON® Control HBc IgM	2x0,7ml+2x0,5ml	ISO 13485	2608/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	2	Hộp	4.025.700	8.051.400
99	LIAISON® HBeAg	100test	ISO 13485	2607/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	20	Hộp	6.729.450	134.589.000
100	LIAISON® Control HBeAg	2x4ml+2x3,5ml	ISO 13485	2598/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	4	Hộp	4.025.700	16.102.800
101	LIAISON® anti- HBe	100test	ISO 13485	2600/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	20	Hộp	6.729.450	134.589.000
102	LIAISON® Control anti-HBe	2x4ml+2x3,5ml	ISO 13485	2609/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	4	Hộp	4.025.700	16.102.800
103	LIAISON® XL MUREX HCV Ab	100test	ISO 13485	275/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	40	Hộp	9.140.250	365.610.000
104	LIAISON® XL MUREX control HCV Ab	2x1ml+2x1ml	ISO 13485	269/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	8	Hộp	3.990.000	31.920.000

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
105	LIAISON® XL MUREX HBsAg Quant	200test	ISO 13485	272/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	40	Hộp	10.127.250	405.090.000
106	LIAISON® XL MUREX CONTROL HBsAg Quant	2x4ml+2x4ml	ISO 13485	274/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	8	Hộp	4.812.150	38.497.200
107	LIAISON® XL MUREX HBsAg Quant specimen Diluent	50ml	ISO 13485	170000052/PCBA -HN	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	6	Hộp	8.836.800	53.020.800
108	LIAISON XL MUREX HIV Ab/Ag	200test	ISO 13485	268/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	40	Hộp	11.077.500	443.100.000
109	LIAISON XL MUREX Control HIV Ab/Ag	1x2,5ml+1x2,5ml+1 x2,5ml+ 1x2,5ml	ISO 13485	270/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	8	Hộp	4.812.150	38.497.200
110	LIAISON XL murex HIV Ab/Ag HT	200test	ISO 13485	273/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	10	Hộp	11.077.500	110.775.000
111	LIAISON XL MUREX Control HIV Ab/Ag	1x2,5ml+1x2,5ml+1 x2,5ml+ 1x2,5ml	ISO 13485	270/BYT-TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	2	Hộp	4.812.150	9.624.300

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
112	LIAISON® Chlamydia Trachomatis IgG	100test	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý sản xuất cho Diasorin Ireland Ltd, Ai len	Ý	10	Hộp	10.566.150	105.661.500
113	LIAISON® Control Chlamydia Trachomatis IgG	2x0,8ml+2x0,8ml	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý sản xuất cho Diasorin Ireland Ltd, Ai len	Ý	2	Hộp	3.208.800	6.417.600
114	LIAISON® Chlamydia Trachomatis IgA	100test	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý sản xuất cho Diasorin Ireland Ltd, Ai len	Ý	10	Hộp	10.566.150	105.661.500

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
115	LIAISON® Control Chlamydia Trachomatis IgA	2x0,8ml+2x0,8ml	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý sản xuất cho Diasorin Ireland Ltd, Ai len	Ý	2	Hộp	3.208.800	6.417.600
116	LIAISON® Treponema Screen	200test	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	5	Hộp	8.051.400	40.257.000
117	LIAISON® Control Treponema Screen	2x2ml+2x2ml	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	2	Hộp	8.051.400	16.102.800
118	LIAISON® VZV IgG	100test	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	8	Hộp	9.623.250	76.986.000
119	LIAISON® Control VZV IgG	2x0,7ml+2x0,7ml	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	4	Hộp	4.025.700	16.102.800
120	LIAISON® VZV IgM	50test	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	12	Hộp	4.812.150	57.745.800
121	LIAISON® Control VZV IgG	2x0,7ml+2x0,7ml	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý	Ý	4	Hộp	4.025.700	16.102.800

STT	Tên hàng hóa trúng thầu	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn sản xuất	Số GPLH sản phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Thành tiền
122	LIAISON® Mycoplasma Pneumoniae IgG	50test	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý sản xuất cho Diasorin Ireland Ltd, Ai len	Ý	10	Hộp	6.038.550	60.385.500
123	LIAISON® Control Mycoplasma Pneumoniae IgG	2x0,5ml+2x0,5ml	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý sản xuất cho Diasorin Ireland Ltd, Ai len	Ý	2	Hộp	3.208.800	6.417.600
124	LIAISON® Mycoplasma Pneumoniae IgM	50test	ISO 13485	11913NK/BYT- TB-CT	Diasorin S.p.A, Ý sản xuất cho Diasorin Ireland Ltd, Ai len	Ý	10	Hộp	6.038.550	60.385.500